|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **XÃ CHIỀNG ĐÔNG**  Số: /BC-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Chiềng Đông, ngày 14 tháng 11 năm 2014* |

**BÁO CÁO**

**ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG**

**XÃ CHIỀNG ĐÔNG, HUYỆN YÊN CHÂU, TỈNH SƠN LA**

**I. GIỚI THIỆU CHUNG:**

Xã Chiềng Đông nằm ở dọc theo dòng suối Vạt, Suối Hịt; có tổng diện tích tự nhiên 7.244,00 ha; trong đó đất sản xuất nông nghiệp: 2.145,23 ha, đất lâm nghiệp 3.754,3 ha, còn lại là núi đá và đất khác; địa bàn được chia làm 14 bản; có 1.769 hộ với 7.949 nhân khẩu, gồm có 4 dân tộc cùng sinh sống, dân tộc Thái chiếm 93%; dân tộc Kinh chiếm 2,5%; dân tộc Mông 4,0%; dân tộc Khơ Mú 0,5 %. Cơ cấu kinh tế chủ yếu là sản xuất Nông – Lâm nghiệp – Dịch vụ.

Đảng bộ xã có 21 Chi bộ với 330 đảng viên, các tổ chức đoàn thể cùng hoạt động thống nhất theo đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước. Xã có trục đường Quốc lộ 6 chạy qua 9 km, có 35,9 Km đường giao thông nông thôn. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2013 đạt 6.820,0 tấn; hộ nghèo năm 2014 còn 489 hộ chiếm 28,58%, công tác an ninh – quốc phòng đảm bảo ổn định và giữ vững.

**II-KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI**

**A-THÔNG TIN CƠ BẢN**

**1.Đặc điểm địa lý:**

Vị trí địa lý: Xã Chiềng Đông là xã nằm ở phía bắc của huyện Yên Châu chạy dọc theo dòng suối Vạt và Suối Hịt, cách Trung tâm huyện 13 km, tiếp giáp theo các hướng:

* Phía Đông giáp xã Sạp Vạt – huyện Yên Châu.
  + Phía Tây giáp với xã Nà Bó, Cò Nòi – huyện Mai Sơn.
  + Phía Nam giáp xã Chiềng Sàng, Chiềng Pằn – huyện Yên Châu.
  + Phía Bắc giáp xã Hua Nhàn– huyện Bắc Yên.

**2. Tình hình dân số:**

Toàn xã hiện có **1.769** hộ với **7.949** nhân khẩu. Trong đó: Nam giới có **4.064** người, chiếm **51,12**%. Nữ giới có **3.885** người, chiếm 48.88**%.** Trẻ em dưới 18 tuổi có **2.005** người chiếm **25,2%.** Thanh niên và trung niên (có độ tuổi từ 18-60) có **5.389** người( Nam **2.394**, nữ **2.995**) chiếm **67,8%;** Phụ nữ có thai và nuôi con nhỏ dưới **12** tháng tuổi có **167** người chiếm **2,1%.** Người già có **555** người ( nam **222**, nữ **333**) chiếm **7,0%**. Người khuyết tật có **43** người chiếm **0,54%.** Người bị bệnh hiểm nghèo có **14** người chiếm **0,18%.**

**3. Việc sử dụng đất, nước, rừng (tài nguyên thiên nhiên):**

Với tổng diện tích tự nhiên là **7.244** ha, việc sử dụng đất của xã nhằm phục vụ cho mục đích: đất ở, đất sản xuất nông nghiêp. Cụ thể: Đất thổ cư: **41,73** ha; Đất nông nghiệp **2.145,23** ha; *(Trong đó: đất lúa nước* ***163*** *ha, Đất trồng cây hàng năm* ***1.883,55*** *ha, Đất trồng cây lâu năm* ***79,55*** *ha, Đất nuôi trồng thuỷ sản* ***19,13*** *ha);* Đất rừng **3.754,3** ha; Đất phi nông nghiệp **203,11** ha; Đất Khác **1.100,16 ha**.

**4. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh:**

- Ngành nghề của người dân xã Chiềng Đông chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, chỉ có một tỷ lệ nhỏ là hộ buôn bán, kinh doanh dịch vụ.

- Sản lượng nông nghiệp đạt: **6.820,0** tấn; Sản lượng bình quân đạt **72,1** kg/người/năm.

**Trong đó:**

- Cây lương thực: Lúa xuân diện tích gieo cấy **83,1 ha**, năng suất bình quân **67,9** tạ/ha, sản lượng **564,3** tấn. Lúa mùa diện tích gieo cấy **163,2** ha, năng suất bình quân đạt **58,4** tạ/ha, sản lượng **953,8** tấn. Ngô diện tích gieo trồng **812,9** ha, năng suất bình quân đạt **58,5** tạ/ha, sản lượng **4.755,8** tấn.

- Các loại cây trồng khác: Lạc **5,0** ha, năng suất đạt **15** tạ/ha, sản lượng đạt **7,5** tấn; Sắn **02** ha; Diện tích trồng rau các loại **83,0** ha như Tỏi, hành, rau, cà chua; cây ăn quả các loại **115,0** ha, cây xoài, cây bưởi, cây nhãn;

- Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc: **10.862** con, gia cầm hiện có: **54.420** con.

**5. Cơ sở hạ tầng:**

- Công trình thủy lợi: Có **4** phai đập kiên cố, có **46,8** km kênh mương, đã kiên cố được **18,4** km đạt **39,31** %.

- Trường lớp học: có **05** trường *(Mầm non 02 trường, Tiểu học 02 trường, Trung học cơ sở 01 trường),* trong đó có trường Tiểu học Chiềng Đông B công nhận đạt chuẩn Quốc gia.

- Đường giao thông là đường đất gồm: **35,9** km, chủ yếu là đường đất chưa được bê tông hóa.

- Hệ thống lưới điện dân dụng có **04** trạm biến áp, với **21,0** km đường dây điện.

- Xã có **04** trạm phát thanh, có **08** loa phóng thanh tại **08** bản, Bản Thèn Luông, Luông Mé, Bản Chai, Na Pản, Bản Hượn, Bản Chủm, Bản Huổi Pù, Bản Nhôm.

**6. Nhà ở:**

Toàn xã hiện có **1.879** ngôi nhà. Trong đó: Nhà kiên cố: **315** nhà; nhà bán kiên cố: **1.500** nhà, Nhà ven suối: **34** nhà, nhà ven núi, sườn đồi **30** nhà.

**7. Nước sạch, vệ sinh và môi trường:**

- Xã có **04** công trình nước sạch, có **637** hộ tại Bản Thèn Luông, Nặm Ún, Huổi Pù, Bản Na Pản, được sử dụng = **36,0 %** . Có **133** giếng nước **158** hộ được sử dụng.

- Người dân chưa có ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường, chưa biết cách thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, các bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng còn vứt rác bừa bãi; chưa có công trình hố rác tập trung tại các bản . 80% số hộ chưa có nhà vệ sinh hợp vệ sinh, 20% số hộ có nhà vệ sinh kiên cố.

**8. Y tế:**

Có **01** trạm y tế, gồm **01** Bác sỹ, **02** Y sỹ, **02** y tá, **01** nữ hộ sinh, **01** điều dưỡng, trạm y tế xã chưa đạt chuẩn quốc gia, do đã xuống cấp.

**9. Công tác phòng, chống thiên tai**

Đảng uỷ, HĐND, UBND xã đã xác định công tác PCTT là một trong những công tác trọng tâm hàng đầu trong mùa mưa lũ. Vì vậy hàng năm, xã đã xây dựng kế hoạch và phương án PCTT tìm kiếm cứu nạn với phương châm “chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời, khắc phục nhanh chóng và hiệu quả” nhằm giảm tới mức thấp nhất về người, tài sản, môi trường do thiên tai gây ra, chính quyền xã đã tích cực chủ động trong công tác tuyên truyền đến người dân trong xã thông qua các buổi họp thôn.

Xã đã thành lập ban chỉ huy PCTT gồm **38** người gồm các ban, ngành đoàn thể trong đó: có **6** nữ; đội xung kích xã với số lượng **15** người; lực lượng cứu hộ cứu nạn **155** người, lực lượng dự bị động viên gồm **186** người; lực lượng dân quân **112** người, tại **14 /14** bản.

Sau mỗi lần thiên tai, Ban chỉ huy thưc hiện nghiêm túc việc đánh giá thiệt hại, đánh giá nhu cầu và rút ra bài học kinh nghiệm trong công tác PCTT, đồng thời có biện pháp khắc phục, báo cáo cấp trên kịp thời theo quy định.

**B. THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ VỀ THIÊN TAI, TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TỔN** **THƯƠNG VÀ NĂNG LỰC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI**

**I. Thông tin đánh giá về thiên tai ở địa phương**

***\* Nhận xét chung:***

Là một xã trung du miền núi, có dòng suối Vạt và suối Hịt chảy qua, lại có nhiều khe lạch chảy về, vì vậy hàng năm vào mùa mưa bão thường bị mưa to, lũ, lũ quét kèm theo sạt lở đất, làm thiệt hại lớn đến tài sản, hoa màu của nhân dân và của Nhà nước, ảnh hưởng rất lớn đến tốc độ tăng trưởng phát triển kinh tế của địa phương.

***\* Các thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn xã:***

**1. Lũ quét:** Xu hướng mưa to kéo dài, lũ trên thượng nguồn đổ về nhanh cục bộ, mạnh, thất thường, càng ngày càng nhiều hơn.

Tháng 4/2003, xảy ra lũ quét Khe suối cạn bản Nặm Ún đã làm 4 người chết *(03 nam, 01 nữ),* vùi lấp **20** ha ngô mới trồng, **20** ha ao cá bị vùi lấp, **01** con trâu bị chết. Nguyên nhân do người dân chủ quan, phá rừng đầu nguồn.Người dân ngủ ở khe suối cạn. Lũ đến bất người dẫn đến thiệt hại về người và tài sản, ao cá ở vùng thấp. UBND xã đã huy động lực lượng tìm kiếm người bị nạn. Quyên góp ủng hộ các gia đình bị nạn. Tăng cường tuyên truyền đến người dân về PCTT.

- Năm 2008, lũ quét mưa lớn cục bộ kéo dài, tại địa bàn xã khu vực ven suối Vạt, suối Hịt đã bị cuốn trôi, vùi lấp thiệt hại **35** ha lúa mùa, **27** ha ngô, **8** ha ao cá, **05** con trâu và **05** nhà dân. Bị thương **02** người dân là **02** nữ tại Bản Cung Giao Thông và Na Pản do bị sạp lở đất.

**2. Sạt lở đất**: Do điều kiện về địa hình đồi dốc, một số hộ dân trong bản thường làm nhà ở sát chân dốc, vì vậy khi mưa to kéo dài nhiều ngày dẫn đến gây sạt lở đất. Sạt lở đất thường xảy ra nhanh, cục bộ khó dự đoán.

Tháng 9/2008, cơn bão số **6** làm sạt lở đất tại bản Huổi Pù, Bản Luông Mé, gây thiệt hại: **02** hộ gia đình phải di dời nhà ở, uớc tính thiệt hai khoảng **120** triệu đồng.

**3. Lốc xoáy:** Thường **x**ảy ra nhanh, do thay đổi mùa, cục bộ, bất ngờ, khó dự đoán, trong những năm gần đây lốc xoáy thường xảy ra nhiều hơn.

- Năm 2010, lốc xoáy bất ngờ cường độ mạnh tại bản Púng Khoai đã làm tốc mái **20** ngôi nhà và **25** ha ngô bị đổ gẫy làm giảm năng 30%, thu nhập thấp dẫn đến đói nghèo. Do người dân thiếu kiến thức phòng chống thiên tai, chủ quan. Ban quản lý thôn bản đã báo cáo lên UBND xã đề nghị hỗ trợ, UBND xã đã báo cáo UBND huyện và vận động nhân dân quyên góp ủng hộ giúp đỡ. Uớc tính giá trị thiệt hại khoảng **200** triệu đồng.

**4. Rét hại:** Xu hướng càng ngày, càng nhiều, nhiệt độ xuống thấp hơn, độ ẩm thấp, đôi khi kèm sương muối, có những trận rét kéo dài hơn **01** tháng xuống đến 3o C.

- Cuối năm 2008 rét đậm, rét hại nhiệt độ thấp kéo dài hơn **01** tháng, kèm theo sương muối, toàn xã có **1.800** người già và trẻ em bị ảnh hưởng sức khoẻ, học sinh nghỉ học 2 tuần; làm ảnh hưởng đến gia súc, gia cầm, làm chết **32** con trâu, **22** con bò, **60** con dê, **92** con lợn và **1.032** con gia cầm, **2,5** tấn giống mạ bị chết. **83,1** ha lúa bị chết, **02** tấn cá các loại bị chết rét và thiệt hại **0,5** ha hoa màu. Môi Trường bị ô nhiễm, nguồn nước sạch bị ảnh hưởng. Do người dân thiếu kiến thức về kỹ thuật chăn nuôi. Chuồng trại chưa đảm bảo che chắn kịp thời. Một số hộ dân kinh tế còn khó khăn, chưa có điều kiện giữ ấm cho người và gia súc. Một số hộ còn thả rông gia súc, gia cầm. Do vậy cần tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân. Tập trung chăm sóc người già và trẻ em khi có các đợt rét xảy ra, xây dựng chuồng trại chăn nuôi đảm bảo. Sử dụng giống mới trong sản xuất nông nghiệp có tính năng chịu rét cao. Không thả rông gia súc, gia cầm.

**5. Mưa đá:** Tháng 6 năm 2007, mưa đá xảy ra bất ngờ tại Bản Kéo Bó, Púng Khoai, Luông Mé, Bản Hượn đã làm tốc mái **20** ngôi nhà, **15** ha hoa màu và diện tích ngô bị dập nát và mất mùa, đường giao thông bị hư hỏng. Ban chỉ huy PCLB xã đã huy động, quyên góp ủng hộ các gia đình bị hư hỏng **35** hộ = **35.700.000** đ, cần tăng cường tuyên truyền đến người dân về phòng chống thiên tai.

**II. Thông tin đánh giá về tình trạng dễ bị tổn thương (TTDBTT)**

**1.** **Nhận xét chung:**

Với tổng dân số **7.949** nhân khẩu, trong đó Người già có **555** người, Trẻ em có **2005** người.Phụ nữ có thai và nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi có **167** người, người khuyết tật có **43** người, người bị bệnh hiểm nghèo có **14** người. Các hộ dân làm nhà bán kiên cố, **835** nhà ven suối, **71** nhà ở ven núi. Với những đặc điểm về vị trí địa lý, địa hình đồi núi dốc, đường giao thông liên xã bằng đường đất, đi lại rất khó khăn cùng với những diễn biến ngày càng phức tạp của thiên tai đã ảnh hưởng đến đời sống người dân trong xã, kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp thuần túy, phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên, ít ngành nghề phụ, bên cạnh đó do nhận thức về rủi ro thiên tai của người dân còn hạn chế, điều kiện kinh tế còn khó khăn nên trên địa bàn toàn xã, tình trạng dễ bị tổn thương còn nhiều.

**2.** **Tình trạng dễ bị tổn thương toàn xã:**

**2.1 An toàn cộng đồng**

**\*Vật chất**:

- Có 835 hộ dân sống ven đồi dốc, ven suối, nhà ở chủ yếu là nhà sàn bán kiên cố (420 hộ), thiếu trang thiết bị ứng cứu khi có thiên tai xảy ra.

- Trụ sở UBND, Trạm y tế chưa kiên cố, xuống cấp; 02 bản chưa có Nhà văn hóa, hệ thống loa truyền thanh từ xã đến các bản để dự báo, cảnh báo, tuyên truyền chưa có và chưa được phủ sóng truyền thanh, truyền hình của huyện Yên Châu.

- Hệ thống đường GTNT tuy đã có nhưng chủ yếu là đường đất (**100%)** đi lại khó khăn, chưa được bê tông hoá, còn nhiều đoạn đường xuống cấp, do mưu lũ xói mòn, sạp lở dễ bị chia cắt khi có thiên tai xảy ra, chưa có biển cảnh báo ở những vùng có nguy cơ cao; **8** km đường giao thông đi lại khó khăn từ trung tâm xã lên Bản Huổi Siểu; **27** km từ trung tâm lên bản Kéo Bó, Púng Khoai.

- Hệ thống mương phai thuỷ lợi bị xuống cấp, ao cá ở vùng trũng, vùng ven suối, **4** bản Đông Tấu, Na Pản, Luông Mé, Nặm Ún thường xuyên bị lũ quét, thiếu trang thiết bị ứng cứu, 03 cầu đi liên bản bị xuống cấp nghiêm trọng.

- **60** ha lúa, **280** ha ngô nằm ở ven suối, thung lũng; ao cá ở vùng trũng, ven suối. **85**% chuồng trại chưa kiên cố; **100%** chưa có hỗ rác tập trung, **01** bản chưa có điện lưới quốc gia.

**- 90%** hộ dùng dụng cụ thô sơ để sản xuất; **70%** gia súc, gia cầm còn thả rông; **80%** chưa có nhà tiêu hợp vệ sinh; **5%** hộ chưa có phương tiện đi lại; **10%** hộ chưa có phương tiện nghe nhìn; **30%** hộ chưa có nước tự chảy.

**- 5%** chưa có thẻ BHYT; toàn xã có **2.560** người già và trẻ em;

**\* Tổ chức xã hội.**

Do thiếu hệ thống loa truyền thanh nên việc tuyên truyền chưa sâu sát đến tận các bản. Các ban ngành đoàn thể của xã, BCH PCTT, cứu nạn đã có phương án PCTT, tuy nhiên chưa được trang bị kiến thức về phòng chống thiên tai và sơ cấp cứu ban đầu, thiếu trang thiết bị PCTT, tìm kiếm cứu nạn như nhà bạt, áo phao, phao cứu sinh, đặc biệt lực lượng làm công tác PCTT chưa được tổ chức diễn tập công tác về công tác cứu hộ, cứu nạn hàng năm do thiếu nguồn kinh phí. Việc tham gia của phụ nữ vào công tác PCTT còn hạn chế, tỷ lệ nữ trong các tổ chức, ban chỉ huy PCTT còn ít *( Ban chỉ huy PCTT với số người là 38 người, trong đó có 9 nữ chiếm 40,9%) ;*

Chưa có đội xung kích từ xã đến bản, thiếu kiến thức PCTT; chưa được tập huấn, chưa tuyên truyền tốt việc chăm sóc sức khỏe, vệ sinh môi trường, công tác tuyên truyền còn hạn chế, sự phối hợp giữa các ban, ngành đoàn thể chưa đồng bộ. Trạm y tế xã chưa có đủ Bác sỹ; trình độ chuyên môn y tế bản còn thấp.

Chưa tổ chức vùng sản xuất chuyên canh tập trung, chưa áp dụng KHKT vào sản xuất, thiếu trang thiết bị, thiếu vốn, chưa bố trí sản xuất thu mua đầu ra cho SP để tăng thu nhập cho người dân.

**\* Thái độ động cơ:**

Một số người dân sống ở ven đồi núi cao, suối, vùng có nguy cơ cao còn chủ quan, chưa chủ động trong công tác phòng tránh thiên tai; chưa có ý thức cao trong khám chữa bệnh định kỳ; còn sử dụng thuốc trừ cỏ bừa bãi, vứt rác bừa bãi; thiếu kiến thức KHKT trong sản xuất chăn nuôi, chưa có nghề phụ khi nông nhàn,

Chính quyền địa phương tuy đã quan tâm đến công tác PCTT nhưng nhiều khi chưa sâu sát, chưa phối hợp chặt chẽ giữa các ban ngành, nhận thức về PCTT của một số cán bộ Xã, Bản chưa đầy đủ, cho đây là công việc của cấp trên.

Chị em phụ nữ còn thiếu kiến thức về rủi ro thiên tai, ít tham gia vào các hoạt động xã hội.

**2.2 Sản xuất, kinh doanh:**

- Trên **35** ha lúa, **18** ha rau màu nằm ở vùng trũng gần sông suối dễ bị ngập lụt, ngập úng dễ bị mất mùa, giảm năng suất khi có rét hại, năng nóng. Có **21** ha diện tích ao cá là những ao hồ ven suối, cá có nguy cơ bị trôi, bị chết rét.

- Đàn gia súc **10.862** con, gia cầm các loại **54.420** con tiêm phòng chưa đầy đủ, chuồng trại chưa đảm bảo, có một số hộ vẫn còn thả rông nên dễ bị chết rét, cũng có thể bị dịch bệnh do chuồng trại không đảm bảo, ô nhiễm môi trường

- Ngành nghề chủ yếu của người dân là trồng lúa, trồng ngô, trồng màu, phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên, nên dễ bị ảnh hưởng sâu bệnh, năng suất thấp.

- Diện tích ngô và cây ăn quả nhỏ lẻ chưa có đầu ra cho sản phẩm, thường bị tư thương ép giá nên thu nhập thấp, đời sống người dân còn khó khăn.

- Phương tiện sản xuất còn thiếu, thô sơ, **85%** hộ dân vẫn sử dụng sức kéo trâu bò. Do địa hình đồi dốc cao.

- Nhiều diện tích đất sản xuất ở ven suối thường bị ngập lụt gây sạt lở đất dễ bị mất đất sản xuất.Địa hình của xã chủ yếu là đồi núi nên thiếu đất sản xuất, người dân phải đi làm thuê vì cón nhiều ngày nông nhàn.

- **85%** hộ gia đình Chăn nuôi gia súc nhỏ lẻ, gia cầm còn thả rông, chuồng trại chưa đảm bảo:

- Người dân thiếu kiến thức về chăn nuôi, sản xuất, ý thức về chăm sóc, vệ sinh cho gia súc chưa cao, một số hộ còn thả rông trâu bò.

- Dịch vụ kinh doanh, buôn bán nhỏ lẻ thiếu hàng, thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm, giá cả không ổn định, bị tư thương ép giá.

**2.3. Sức khỏe, vệ sinh môi trường:**

- Do vị trí nằm ở thượng hạ lưu suối Vạt, suối Hịt thường xuyên bị ngâp lụt, mùa mưa lũ đất, đá, từ đầu nguồn đổ về. Mà xã chưa có khu rác thải tập trung, người dân còn vứt rác bừa bãi. Xác gia súc, gia cầm chết trong lũ lụt chưa thu gom kịp thời; có **35** % hộ chưa có nhà vệ sinh kiên cố nên nguy cơ ô nhiễm môi trường.

- Người dân vẫn thả rông trâu bò và gia súc, gia cầm. **50%** người dân sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc trừ cỏ, thuốc bảo vệ thực vật không theo quy định, vứt bao bì bị nhiễm hóa chất bừa bãi, nên có nguy cơ bị ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt ở đầu nguồn (trên đầu nguồn dẫn về) khi có thiên tai xảy ra gây xói lở, sạt lở đất làm vùi lấp, hư hỏng hệ thống đường ống dẫn nước nên thiếu nước sinh hoạt; dẫn đến nhiều bệnh tật như bệnh đau mắt đỏ, bệnh ngoài da, bệnh Phụ khoa ở phụ nữ.

- Có **555** người già, **2.005** trẻ em dễ bị mắc các loại bệnh khi mùa đông đến.

- Trạm y tế chưa đạt chuẩn, y tế bản chưa đuợc đào tạo bài bản, chưa được tập huấn thường xuyên. Có **05**% hộ dân chưa quan tâm đên sức khỏe bản thân, không đi khám sức khỏe theo định kỳ.

**III. Thông tin đánh giá về năng lực phòng chống thiên tai (PCTT)**

**1. Nhận xét chung:**

Với địa hình phức tạp, đồi núi cao chia cắt, thường xuyên có các thiên tai xảy ra nhưng cán bộ và nhân dân xã Chiềng Đông đã nỗ lực cố gắng để phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả để hạn chế thấp nhất thiệt hại do các loại thiên tai gây ra, vì hàng năm UBND xã đã kiện toàn Ban chỉ huy PCTT&TKCN gồm **38** người; đội thanh niên xung kích xã với số lượng **15** người, lực lượng cứu hộ cứu nạn **155** người. Chính quyền địa phương quan tâm đến công tác PCTT, hàng năm có lập kế hoạch và phương án PCTT.

Sau mỗi lần thiên tai, Ban chỉ huy thực hiện nghiêm việc đánh giá thiệt hại, đánh giá nhu cầu và rút ra bài học kinh nghiệm, đồng thời có biện pháp khắc phục, báo cáo cấp trên kịp thời..

**2. Năng lực phòng chống thiên tai của toàn xã**:

**2.1 An toàn cộng đồng:**

***\* Vật chất:***

**-** Có **315** nhà kiên cố, trụ sở UBND xã, trạm y tế, **04** truờng học và **12** nhà văn hoá trong đó **5/12** nhà văn hóa là điểm trú an toàn khi có thiên tai xảy ra

- Có **3.754,3** ha rừng phòng hộ, **14** bản, đã có đường dẫn đến nơi trú ẩn an toàn.

- Có một số hộ gia đình đang hoạt động trong xã có các phương tiện ô tô, máy xúc, … có thể huy động để thực hiện công tác PCTT.

***\*Tổ chức xã hội:***

Xã thành lập Ban chỉ huy PCTT để chỉ đạo ứng phó kịp thời khi có thiên tai xảy ra, đội xung kích xã nhiệt tình có sức khỏe ứng phó kịp thời khi thiên tai xảy ra với số lượng **15** người (05 nữ), tại **14/14** bản; lực lượng cứu hộ, cứu nạn **155** người, lực lượng dự bị động viên **186** người, lực lượng dân quân **112** người năng động nhiệt tình, dễ huy động, tiếp cận nhanh khi có thiên tai, các tổ chức đoàn thể và hệ thống chính trị rất quan tâm trong công tác PCTT- TKCN.

***\*Nhận thức, kinh nghiệm, thái độ động cơ:***

Người dân đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong công tác PCTT, bảo vệ môi trường. Biết sử dụng giọ thép để xếp đá, trồng cây tre và một số loại cây khác chống sạt lở.

**2.2 Sản xuất, kinh doanh:**

***\**** *Vật chất****:***

- Xã có lực lượng lao động đông, có hệ thống đường giao thông liên bản từ UBND xã đến tất các bản. Có cán bộ thú y bản để điều trị, tiêm phòng cho gia súc, gia cầm.

- Có **4** phai đập kiên cố, có **46,8** km kênh mương, đã kiên cố được **1,84** km đạt **3,931** %.

- **315** nhà kiên cố; **04** trường học kiên cố, có **12/14** bản có nhà văn hóa; **02** cầu kiên cố,

***\* Tổ chức xã hội****:*

Công tác tuyên truyền cho người dân về kiến thức chống rét cho gia súc, gia cầm, tiêm phòng, cho gia súc, gia cầm được các tổ chức xã hội quan tâm thực hiện. Đặc biệt Hội phụ nữ luôn đẩy mạnh công tác tuyên truyền về cách phòng bệnh, đảm bảo đủ ấm cho người già, trẻ em trong mùa Đông.

***\**** *Nhận thức, kinh nghiệm, thái độ, động cơ****:***

Người dân tại địa phương biết cách phủ ni lông che phủ cho mạ, rau màu để bảo vệ cây trồng, biết cách che chắn chuồng trại cho gia súc, gia cầm; chủ động dự trữ thức ăn cho gia súc, gia cầm trong mùa Đông; chủ động phủ rơm, thả bèo.. cho ao nuôi cá.

**2.3 Sức khỏe, vệ sinh môi trường:**

***\**** *Vật chất****:***

Có trạm y tế xã tuy chưa đạt chuẩn quốc gia, nhưng với đội ngũ y, bác sỹ có **07** người nên trạm y tế đã đảm bảo việc khám và điều trị bệnh cho nhân dân, và có đội ngũ y tế thôn bản 14 /14 bản.

***\**** *Tổ chức xã hội****:***

Chính quyền và các tổ chức xã hội đã chủ động, tổ chức một số các hoạt động thiết thực cho người dân: Hội PN, dân số, y tế phối hợp tổ chức khám sức khỏe cho chị em phụ nữ, tổ chức khám định kỳ cho người dân; **95**% người dân có BHYT, bên cạnh đó, chính quyền đã tuyên truyền về phòng chống dịch bệnh, công tác vệ sinh môi trường, chuẩn bị các chất khử trùng và phun tiêu độc. Các tổ chức đoàn thể phối hợp với nhà trường dọn vệ sinh sau lũ, nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường.

***\**** *Nhận thức kinh nghiệm, thái độ, động cơ****:***

Một số người dân chủ động đến trạm y tế kịp thời khi bị bệnh, biết chăm sóc sức khỏe, phụ nữ có thai, trẻ em đuợc tiêm chủng đầy đủ, nhiều hộ gia đình biết cách giữ gìn vệ sinh chung và tham gia dọn dẹp vệ sinh đường làng ngõ xóm định kỳ theo quy ước của bản.

**C. TỔNG HỢP RỦI RO THIÊN TAI VÀ GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI**

**I. Tổng hợp rủi ro thiên tai**

**\*Nhận xét chung:** Địa bàn xã Chiềng Đông thường xuyên có 4 loại thiên tai Lũ quét, gây sạt lở đất, rét hại, lốc xoáy, mưa đá thường xuyên xảy ra, và do tác động của biến đổi khí hậu nên thiên tai ngày càng khắc nghiệt hơn, khó dự đoán, cùng với tình trạng dễ bị tổn thương trên địa bàn xã còn nhiều, Qua đánh giá người dân đã xác định được các rủi ro cơ bản và xếp hạng theo 3 tiêu chí *“ Mức độ nghiêm trọng; Thường xuyên xảy ra; Phạm vi rộng*” nên đã đưa ra bảng xếp hạng như sau:

**\*Những rủi ro thiên tai đã xếp hạng:**

1. Hệ thống giao thông bị sạt lở, ách tắc, chia cắt
2. Ngô, lúa, hoa màu mất mùa, giảm năng suất
3. Thiếu ăn vào giáp hạt
4. Ô nhiễm môi trường
5. Kênh mương nội đồng hư hỏng, vùi lấp
6. Nguy cơ nhà ở, chuồng trại hư hỏng, vùi lấp
7. Thiếu nước sạch
8. Gia súc, gia cầm chết, bị dịch bệnh
9. Nguy cơ người chết và bị thương
10. Nguy cơ bị bệnh ở người già, trẻ em

**\* Những rủi ro được người dân trong xã Chiềng Đông quan tâm nhất đó là:**

1. Hệ thống giao thông bị sạt lở, ách tắc, chia cắt
2. Ngô, lúa, hoa màu mất mùa, giảm năng suất
3. Thiếu ăn vào giáp hạt
4. Ô nhiễm môi trường
5. Kênh mương nội đồng hư hỏng, vùi lấp

**II. Tổng hợp giải pháp phòng, chống thiên tai:**

Từ các rủi ro ưu tiên được xác định nhóm đánh giá đã cùng với người dân 8 Bản thực hiện công cụ phân tích nguyên nhân của các rủi ro: Hệ thống giao thông bị sạt lở, ách tắc, chia cắt; Ngô, lúa, hoa màu mất mùa, giảm năng suất;Thiếu ăn vào giáp hạt; Ô nhiễm môi trường; Kênh mương nội đồng hư hỏng, vùi lấp; Để phân tích tìm ra được các nguyên nhân từ đó cùng người dân xác định các giải pháp cơ bản theo 3 tiêu chí *“Tính cấp thiết; Tính khả thi; Khả năng huy động nguồn lực để thực hiện”* nên đã xếp hạng các giải pháp như sau:

1. Đầu tư sửa chữa, nâng cấp hệ thồng kênh mương
2. Đầu tư xây dựng, bê tông hóa đường giao thông
3. Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về PCTT, VSMT, chăm sóc sức khỏe
4. Tạo đầu ra ổn định cho sản phẩm ngô lúa hoa màu
5. Phát triển nghề truyền thống (dệt thổ cẩm cho phụ nữ)
6. Quy hoạch xây dựng bãi rác tập trung
7. Chuyển đổi giống cây trồng phù hợp. Trồng cây chuyên canh, tạo sản phẩm hàng hóa
8. Tạo việc làm, tăng thu nhập
9. Hàng năm củng cố đội quản lý mương phai và hỗ trợ kinh phí hoạt động
10. Đầu tư giống mới, phân bón, chăm sóc tốt
11. Có dịch vụ cung ứng giống, phân bón, thuốc đảm bảo chất lượng
12. Tập huấn chuyển giao KHKT về chăn nuôi và trồng trọt. Áp dụng khoa học kỹ thuật vào chăm sóc cây trồng
13. Đào tạo nâng cao năm lực, trình độ chuyên môn cho Ban quản lý Bản, cán bộ xã và nâng cao trách nhiệm trong các hoạt động.
14. Lãnh đạo xã đối ngoại vận động nguồn lực, Vận động nhân dân không trông chờ quá nhiều vào sự hỗ trợ của Nhà nước để xây dựng nâng cấp kênh mương và đường giao thông
15. Giảm các khoản đóng góp và kinh phí cho con em đi học
16. Lập dự án sử dụng giống mới năng suất cao
17. Khảo sát, lập danh sách người cần được hỗ trợ chính xác
18. Quản lý duy tu công trình tại cộng đồng

Từ 05 giải pháp ưu tiên (giải pháp 1 đến 5), nhóm đánh giá thảo luận cùng với người dân của 8 bản và lãnh đạo các ban ngành địa phương để đưa ra các hoạt động cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **T.T** | **Giải pháp** | **Địa điểm, đối tượng hưởng lợi** | **Hoạt động cụ thể thực hiện giải pháp** | **Tổ chức thực hiện** | **Thời gian dự kiến** | **Nguồn ngân sách dự kiến** | | |
| **Dân** | **Địa phương** | **Bên ngoài** |
| 1 | Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng về PCTT, VSMT, chăm sóc sức khoẻ | Người dân toàn xã | HĐ1: Tuyên truyền trưc tiếp qua các cuộc họp của bản và các ban ngành đoàn thể. | BQLBản và các ban ngành | Thường xuyên |  | 100% |  |
| HĐ2: Tuyên truyền qua hệ thống loa truyền thanh của bản | Banquảnlý bản+ Văn hoá xã | Thường xuyên |  | 100% |  |
| HĐ3: Tổ chức diễn tập hàng năm | UBND Xã | Trung hạn | 20% | 50% | 30% |
| HĐ4: Pa nô, áp phích, biển cảnh báo | UBND xã + BQLBản | Trung hạn |  | 50% | 50% |
| HĐ5: Tổ chức văn nghệ | Các bản + Văn hoá xã | Trung hạn | 70% | 30% |  |
| HĐ6:Tổ chức các hoạt động và tập huấn cho học sinh và nhân dân | VH xã + trường học+Ban quan lý bản | Trung hạn |  | 100% |  |
| 2 | Quy hoạch và đầu tư xây dựng bãi rác thải, thu gom rác thải | Người dân toàn xã | HĐ1: Xác định địa điểm khu bãi rác thải | Lãnh đạo và các ban ngành đoàn thể xã | Ngắn hạn |  | 100% |  |
| HĐ2: Lập đề án xây dựng bãi rác | UBND và các ban ngành đoàn thể xã | Ngắn hạn |  | 100% |  |
| HĐ3: Thành lập đội thu gom rác | UBND xã | Trung hạn |  | 100% |  |
| HĐ4: Tuyên truyền vận động người dân thu gom rác thải | UBND xã | Thường xuyên |  | 100% |  |
| HĐ5: Tiến hành xây dưng bãi rác | UBND xã | Dài hạn |  | 50% | 50% |
| HĐ 6:Tiến hành thu gom, xử lý rác thải | Nhân dân | Thường xuyên | 70% | 30% |  |
| HĐ7: Quy định về quản lý và cơ chế, kinh phí hoạt động thu gom | UBND xã | Thường xuyên |  | 100% |  |
| 3 | Đầu tư xây dựng sữa chữa nâng cấp hệ thống kênh mương (28km kênh mương, 60 đập nước tạm thời) | Người dân toàn xã | HĐ1: Khảo sát, đánh giá thực trạng hệ thống kênh mương + 60 đập nước | UBND xã + BQLBản | Thường xuyên |  | 100% |  |
| HĐ2: Tổ chức nạo vét kênh mương | Cán bộ nông nghiệp xã, bản | Thường xuyên | 100% |  |  |
| HĐ3: Lập đề án sửa chữa nâng cấp | UBND xã, cán bộ Thuỷ lợi | Trung hạn |  | 100% |  |
| HĐ4: Vận động nguồn lực | UBND xã + Ban QLDA | Trung hạn |  | 100% |  |
| HĐ5: Thực hiện sửa chữa, nâng cấp. | Các bản | Trung hạn | 30% | 50% | 20% |
| HĐ6:Quản lý, sử dụng có hiệu quả | Các bản | Thường xuyên | 100% |  |  |
| Hđ7:Kiểm tra, bảo vệ, bảo dưỡng thường xuyên | UBND xã + Ban QLDA | Thường xuyên |  | 100% |  |
| 4 | Đầu tư xây dựng bê tông hóa hệ thống giao thông | Người dân toàn xã | HĐ1: Khảo sát, đánh giá thực trạng | Cán bộ giao thông +ban quản lý bản | Ngắn hạn |  | 100% |  |
| HĐ2: Lập đề án xây dựng | UBND xã | Ngắn hạn |  | 100% |  |
| HĐ3: Vận động nguồn lực | UBND xã | Trung hạn |  | 100% |  |
| HĐ4: Tiến hành triển khai xây dựng | UBND xã + Ban QLDA | Dài hạn | 20% | 30% | 50% |
| HĐ5: Giám sát xây dựng | Ban giám sát xã+ dân | Dài hạn |  | 100% |  |
| HĐ6:Nghiệm thu, quản lý, đưa vào sử dụng | Ban GS + thi công+ người dân | Ngắn hạn |  | 100% |  |
| HĐ 7: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên | UBND xã + Ban QLDA | Dài hạn | 50% | 50% |  |
| 5 | Tạo đầu ra sản phẩm (Ngô,lúa, hoa màu và cây ăn quả ) | Người dân toàn xã | HĐ1:Đánh giá năng suất sản phẩm lúa, ngô, hoa màu | Cán bộ khuyến nông xã | Trung hạn |  | 100% |  |
| HĐ2 : Liên hệ với các doanh nghiệp | UBND xã + ban QL | Ngắn hạn |  | 100% |  |
| HĐ3:Thành lập HTX thu mua sản phẩm cho người dân | UBND xã + ban QLDA | Trung hạn |  | 100% |  |
| HĐ4: Vận động nhân dân nhập sản phẩm cho HTX | UBND xã + ban QLDA | Trung hạn |  | 100% |  |
| HĐ5: Hợp đồng giữa HTX và ngưòi dân để tiêu thụ sản phẩm, đầu tư giống, vốn | UBND xã + ban QLDA + Người dân | Trung hạn | 20% | 60% | 40% |
| HĐ6 : Xây dựng sân bãi, kho hàng hoá sản phẩm | HTX+ UBND xã | Trung hạn | 30% | 30% | 40% |

**D. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT**

Để thực hiện có hiệu quả công tác phòng chống thiên tai, nhằm giảm nhẹ đến mức thấp nhất những thiệt hại do thiên tai gây ra cho người dân xã Chiềng Đông, trong thời gian tới cần tập trung những điểm chính sau đây:

**1. Chính quyền và nhân dân các bản:**

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao ý thức cho người dân, để họ thật sự chủ động phòng ngừa ứng phó khi thiên tai xảy ra, đặc biệt theo phương châm 4 tại chỗ.

- Tăng cường công tác vận động nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh, không thả rông gia súc, thu gom rác thải, các loại bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng đúng quy định; Không sử dụng thuốc diệt cỏ ở các vùng đầu nguồn các công trình cấp nước sinh hoạt.

- Vận động người dân và kêu gọi sự hỗ trợ bên ngoài để mua sắm trang thiết bị cần thiết để sơ tán, cứu hộ, cứu nạn khi có thiên tai sảy ra.

- Tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong các nhóm, các tổ chức trong hoạt động PCTT và các hoạt động khác.

**2. Cấp xã:**

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đặc biệt về Luật phòng chống thiên tai mới ban hành, các văn bản có liên quan và các biện pháp phòng tránh, giảm nhẹ rủi ro thiên tai.

- Thường xuyên kiện toàn và nâng cao năng lực cho nhóm hỗ trợ kỹ thuật và nhóm cộng đồng để tham mưu cho cấp ủy Đảng, chính quyền về công tác phòng chống thiên tai.

- Vận động sự đóng góp của người dân và kêu gọi sự hỗ trợ của cấp trên và các tổ chức để xây dựng hệ thống loa truyền thanh toàn xã nhằm phục vụ cho công tác tuyên truyền, thông tin liên lạc, dự báo, cảnh báo.

- Vận động nhân dân tích cực trồng rừng, lựa chọn giống cây trồng có giá trị kinh tế cao để tăng nguồn thu nhập.

- Sử dụng kết quả đánh giá rủi ro thiên tai trong việc xây dựng dự án, kế hoạch PCTT và lồng ghép kế hoạch PCTT vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Hàng năm thường xuyên đánh giá cập nhật thông tin để bổ sung vào kế hoạch phòng chống thiên tai.

**3- Cấp huyện, tỉnh, trung ương.**

**-** Có các biện pháp giúp cho người dân phòng chống thiên tai, ổn định đời sống phát triển kinh tế và hạn chế đến mức thấp nhất các thiệt hại do thiên tai gây ra. Cấp ủy Đảng và chính quyền và nhân dân xã Chiềng Đông kính đề nghị các ban, ngành cấp huyện, tỉnh và Trung ương, các tổ chức Phi chính phủ quan tâm hỗ trợ kinh phí giải quyết các kiến nghị, đề xuất sau:

- Đầu tư xây dựng Trụ sở UBND xã;

- Xây dựng khu rác thải tập trung tại xã và các bản.

- Xây dựng hệ thống loa truyền thanh từ xã đến tận các bản; Tuyên truyền, tập huấn nâng cao năng lực cho người dân.

- Kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng, sửa chữa nâng cấp các tuyến kênh đã xuống cấp hư hỏng.

- Nâng cấp sửa chữa 8 km tuyến đường giao thông đi lại khó khăn, dễ bị chia cắt khi có thiên tai xảy ra ;

-Xây dựng 03 cầu liên bản ( cầu Huổi Mỏi, Cầu Luc Lo, Cầu Na Dên) từ Na Pản đi Huổi Siểu và từ Quốc lộ 6 đi Bản Nặm Ún, 8 km đường giao thông liên thôn và cầu vào khu sản xuất;

- Xây dựng và triển khai thực hiện đề án cây trồng hàng hóa có đầu ra cho sản phẩm.

- Tổ chức tập huấn cho đội cứu hộ, cứu nạn về kiến thức và trang bị trang thiết bị phục vụ công tác PCTT *( áo phao, nhà bạt, phao cứu sinh, dụng cụ sơ cấp cứu);*

- Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi cho các hộ nghèo, cận nghèo.

Trên đây là báo cáo đánh giá của UBND xã Chiềng Đông, rất mong nhận được sự chỉ đạo, quân tâm của các cấp chính quyền để công tác PCTT của xã ngày càng thực hiện tốt hơn./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - BCĐ đề án 1002 TW, tỉnh, huyện;  - TT Đảng ủy – HĐND- UBND – UBMTTQ xã;  - Ban PCTT xã;  - Lưu VT, VP Quyết 40 bản. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  **Hoàng Văn Minh** |

**Các phụ lục kèm theo báo cáo Đánh giá RRTT-DVCĐ:**

Phụ lục 1. Giới thiệu về mục tiêu và phương pháp đánh giá

Phụ lục 2. Danh sách tham gia đánh giá đánh giá RRTT-DVCĐ

Phụ lục 3. Lịch trình đánh giá tại địa phương

Phụ lục 4. Kết quả đánh giá (bảng 2.1; 3.1; 4.1; 5.1; 6.1; 7.1; 8.1; 9.1)

**PHỤ LỤC KÈM THEO**

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ RRTT-DVCĐ SỐ 61 /BC- UBND NGÀY 14 THÁNG 11 NĂM 2014

CỦA UBND XÃ CHIỀNG ĐÔNG

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2.1 Bảng lịch sử thiên tai** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Năm… (tháng)** | | **Loại thiên tai** | | | **Đặc điểm và xu hướng của thiên tai** | | | | **Khu vực thiệt hại** | | | | | **Thiệt hại, mức độ thiệt hại *(ATCĐ;SXKD;VSMT)*** | | | | | | | | | | **Tại sao bị thiệt hại? *(VC;TC/XH;NT,KN,T DĐC)*** | | | **Đã làm gì để PCTT** (*người dân, Nam nữ, chính quyền)* | |
| Tháng 4/2003 | | Lũ quét | | | Mưa lớn cục bộ kéo dài, không theo quy luật. xảy ra ngày càng nhiều. | | | | Khe suối cạn bản Năm Ún | | | | | Làm 4 người chết (3 nam, 1 nữ)  Lấp 20 ha ngô, 20ha ao cá bị vùi lấp. 1 con trâu bị chết. | | | | | | | | | | Do người dân chủ quan, phá rừng đầu nguồn.  Người dân ngủ ở khe suối cạn. Lũ đến bất người dẫn đến thiệt hại về người và tài sản. Ao cá ở vùng thấp. | | | Huy động lực lượng tìn kiếm người bị nạn. Quyên góp ủng hộ các gia đình bị nạn. Tăng cường tuyên truyền đến người dân về PCTT | |
| 5/2008 | | Lũ quét | | | Mưa lớn cục bộ kéo dài, không theo quy luật. hiện nay năm nào cũng xẩy ra trên địa bàn xã. | | | | Suối Vạt, Nà Pản, Đông Tấu, Luông Mé, Bản Chủm,. Bản Hượn | | | | | Thiệt hại 35ha lúa, 27 ha ngô, 8ha ao cá, 5 con trâu và cuốn trôi 5 nhà dân | | | | | | | | | | Nhà ven suối chưa kiên cố.  Trâu bò thả dông. Ngô đang mùa vụ chưa cho thu hoạch  - Ao cá ở vùng thấp.Trâu bò thả dông.  Một số người dân chủ quan trong việc PCTT | | | Người dân thông báo cho chính quyền. UBND xã chỉ đạo lực lượng hỗ trợ các gia đình khắc phục hậu quả sau thiên tai xảy ra. Tăng cường tuyên truyền đến người dân về công tác PCTT. | |
| Tháng 6/2007 | | Mưa đá | | | Mưa bất ngờ xãy ra trong thời gian ngắn, nhiều hơn và bất thường | | | | Bản : Kéo Bó, Luông Mé, Bản Hượn | | | | | 20 nhà bị bể ngói, 15 Ha hoa màu và ngô bị dập nát và mất mùa. | | | | | | | | | | Bất ngờ thiếu thông tin, thời kỳ ngô đang trổ bông nhà chưa kiên cố. | | | Huy động nhân dân giúp đỡ các hộ bị thiệt hại, tăng cường công tác tuyên truyền phòng chống thiên tai cho người dân. | |
| Tháng 7/2010 | | Lốc | | | Bất ngờ trong thời gian ngắn cường độ mạnh hơn, xẩy ra nhiều hơn | | | | Bản Púng Khoai | | | | | 20 hộ bị tốc mái, 25 Ha bị đỗ gãy, giảm năng xuất thu nhập thấp dẩn đến nghèo đói | | | | | | | | | | Bị bất ngờ, nhà tạm, thiếu kiến thức phòng chống thiên tai và chủ quan | | | Báo cáo thiệt hại lên UBND xã đề nghị hổ trợ, huy động nhân dân đóng góp ủng hộ giúp đỡ | |
| Tháng 12/2008 | | Rét hại | | | Nhiệt độ thấp hơn, kéo dài hơn 1 tháng, kèm theo sương muối nhiều hơn. Những năm gần đây xẩy ra nhiều hơn. | | | | Toàn xã | | | | | 1.800 người gia và trẻ em bị ảnh hưởng sức khỏe. Chết 32 con trâu, 22 con bò, 60 con dê, 92 lợn và 1.031 con gia cầm, 25 ha diện tích mạ bị chết. 83,1 Ha lúa mới cấy bị chết. 2 tấn cá các loại bị chết. 0,5 Ha hoa màu bị chết. | | | | | | | | | | Do ý thức chủ quan của người dân. Thiếu kiến thức về kỹ thuật chăn nuôi. Chuồng trại chưa đảm bảo. Che chắn chưa kịp thời. Một số hộ dân kinh tế còn khó khăn, chưa có điều kiện giữ ấm cho người và gia súc. Gia súc gia cầm còn thả rông. | | | Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân. Tập trung chăm sóc người gia và trẻ em khi có các đợt rét sãy ra. Xây dựng chuồng trại chăn nuôi đảm bảo. Sử dụng giống mới trong sản xuất nông nghiệp có tính năng chịu rét cao. Không thả rông gia súc gia cầm. | |
| **Bảng 3.1 LỊCH THEO MÙA** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| STT | **Thiên tai** | | **Tháng ( dương lịch)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Xu hương của thiên tai** | | | |
| **1** | **2** | | **3** | | **4** | | | **5** | | **6** | | | **7** | | **8** | | **9** | **10** | **11** | **12** | |
| 1 | Lũ lụt | |  |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  |  |  |  | | Không theo quy luật xãy ra nhiều hơn. | | | |
| 2 | Mưa đá | |  |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  |  |  |  | | Không thường xuyên thất thường | | | |
| 3 | Rét hại | |  |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  |  |  |  | | Nhiệt độ thấp hơn, kéo dài hơn | | | |
| 4 | Lốc | |  |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  |  |  |  | | Không xãy ra thường xuyên bất ngờ, nhanh. | | | |
|  | **Hoạt động KT-XH** | | **1** | **2** | | **3** | | **4** | | | **5** | | **6** | | | **7** | | **8** | | **9** | **10** | **11** | **12** | | **A/h của thiên tai** | **Tại sao** | | **Kinh nghiệm phòng chống** |
| 1 | Trồng lúa | |  | Lúa vụ xuân nam 50%  Nữ 50% | | | |  | | |  | |  | | | |  | | --- | | Lúa vụ mùa:  nam 50% ; Nữ50% |   Lúa vụ nương:  nam 50% ; Nữ 50% | | | | |  |  |  | | Mạ chết rét, giảm năng xuất, thu nhạp thấp dẩn dến đói nghèo  Ngập úng, vùi lấp, bị đổ dập, bị sâu bệnh, giảm năng xuất dẩn đến nghèo đói  Sâu bệnh giảm năng xuất giảm diện tích. | Không che chắn cho mạ, thiếu kiến thức, thiếu đầu tư, giống không phù hợp  Mương phai chưa kiên cố, thiếu kiến thức chăm sóc chưa tốt  Chăm sóc chưa tốt, sử dụng giống củ, chưa áp dụng khoa học KT | | Che phủ nilong cho mạ, chọn giống phù hợp, chăm sóc tốt  Tu bổ xây dựng hệ thống mương phai kiên cố thu hoạch đúng thời vụ, chăm sóc tốt  Trồng đúng thời vụ, chọn giống tôt, đầu tư tốt và chăm sóc tốt |
| 2 | Trồng Ngô  -Ngô xuân hè  -Ngô Thu đông | |  |  | | | | | | |  | |  | | | Nam 50%  Nữ 50%  Nam 50%  Nữ 50% | | | | |  |  |  | | Bị sói mòn. Mất mùa, giảm năng suất, thu nhập thấp, ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân.  Ít mưa, giảm năng xuất, giảm sản lượng. Thu nhập thấp, đói nghèo. | Thiếu kiến thức; Địa hình dốc. Chăm sóc chưa được đầu tư, chưa được bao tiêu sản phẩm, còn bị tư thương ép giá.  Chăm sóc chưa tốt. Giống chưa đảm bảo. | | Chọn giống tốt, ngằn ngày; trồng đúng kỹ thuật, thu hoạch đúng thời vụ.  Chọn giống tốt, phù hợp. Trổng đúng thời vụ. |
| 3 | Rau, đậu các loại | |  |  | |  | Nữ 80%  Nam 20% | | | | | | | | |  |  | |  | |  |  |  | | Cây bị chết, phát triển chậm, giảm năng suất, sản lượng; thu nhập thấp ảnh hưởng đến đời sống của người dân | Thiếu kiến thức, sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, chưa có đầu ra cho sản phẩm Thiếu vùng chuyên canh | | Che phủ nilon cho cây trồng, có quy hoạch trồng tập trung, chọn giống phù hợp |
| 4 | Nghề phụ (Cơ khí) | |  |  | |  | Nam 100% | | | | | | | | | |  | |  | |  |  |  | | Cuốn trôi những công cụ, sản phẩm, tốc mái nhà xưởng, dễ xảy ra tai nạn | Do chủ quan của người dân | | Củng cố khắc phục nhà xưởng, khôi phục lại công cụ sản xuất |
| 5 | Chăn nuôi gia súc, gia cầm | | Nam 30%  Nữ 70% | | | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | |  |  |  | | Gia suc gia cầm bị chết rét. Dịch bệnh tăng, bị lũ cuốn trôi. Thu nhập kém, đói nghèo. | Thiếu kiến thức về kỹ thuật; chuồng trại chưa đảm bảo. Tập quán thả dông gia súc; Thiếu điều kiện đầu tư. Tiêm phòng chưa đúng quy định, thiếu thức ăn. Ao cá ở ven suối, vùng trũng | | Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao kiến thức cho nguời dân; Che chắn chuồng trại; Tiêm phòng theo định kỳ; Dự trữ thức ăn. Chọn giống tốt. |
| 6 | Dịch vụ (buôn bán nhỏ) | | Nam 50%  Nữ 50% | | | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | |  |  |  | | Làm ngập nhà, trôi sản phẩm, thực phẩm, tốc mái nhà | Do chủ quan, nhà cửa không kiên cố, lũ xảy ra nhanh và bất ngờ | | Củng cố xây dựng nhà cửa kiên cố |
| 7 | Cây sắn, dong giềng, khoai tây, khai lang | |  | | | |  | | |  | | Nam 50%  Nữ 50% | | |  | |  | |  | |  |  |  | | Giảm diện tích, dập nát, giảm năng suất; chết rét, thu nhập thấp | Thiếu nước tưới tiêu, thiếu sự đầu tư, che chắn, chăm sóc chưa tốt | | Chăm sóc tốt. Trồng đúng thời vụ, đầu tư che phủ cho cây. Làm hệ thống dẫn nước tới tận vườn, đồng ruộng. |
| 8 | Lâm nghiệp (trồng rừng, chăm sóc rừng) | | Nam 80%  Nữ 20% | | | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | |  |  |  | | Sói trôi, sạt lở làm mất diện tích rừng, làm cây đổ gẫy ảnh hưởng đến sự phát triển của rừng | Do rừng mới trồng địa hình dốc cao | | Tăng cường trồng, chăm sóc bảo vệ rừng |
| 9 | Cây công nghiệp ngắn ngày | | Nam 50%  Nữ 50% | | | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | |  |  |  | | Cây bị chết, giảm năng suất do gẫy đổ; thu nhập thấp dẫn đến đói nghèo | Thiếu kiến thức, thiếu đầu tư, thiếu đầu ra | | Chọn giống tốt, phù hợp; áp dụng KHKT, nâng cao năng suất; tìm đầu ra cho sản phẩm |
| 10 | Cây ăn quả (xoài, me, nhãn,chuối…) | | Nam 40%  Nữ 60% | | | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | |  |  |  | | Cây bị chết đổ, quả bị rụng, cuốn trôi, giảm năng xuất, chất lượng kém; thu nhập thấp dẫn đến đói nghèo. Giao thông vận chuyển hàng hóa khó khăn | thiếu kiến thức; chưa có vùng chuyên canh; chưa có đầu ra cho sản phẩm, bị tư thương ép gía; thiếu đầu tư cho sản phẩm; công tác chỉ đạo chưa sát sao | | Chọn giống địa phương; tập trung vùng chuyên canh; có sự đầu tư hợp lý; tìm đầu ra cho sản phẩm; lãnh đạo, chỉ đạo tốt vùng chuyên canh |
|  |  | |  | | | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  | |  |  |  | |  |  | |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG 4.1 TỔNG HỢP CÔNG CỤ SƠ HỌA BẢN ĐỒ RRTT** | | | | |
| **Thiên tai** | **Xu hướng** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Năng lực Phòng chống thiên tai** | **Rui ro thiên tai** |
| **Lũ quét** | - Xảy ra nhanh  - Khó dự đoán  - Không theo quy luật.  - Cường độ càng ngày càng lớn.  - Xẩy ra thường xuyên | **1. An toàn cộng đồng ( ATCĐ):**  **\* VC:**  - 835 hộ dân sổng ở ven sông suối.  - Xã chưa có hệ thống truyền thanh tới bản.  - 100% km đường giao thông đi lại khó khăn chưa được bê tông hóa.  - Chưa có biển cảnh báo ở những vùng có nguy cơ cao.  - Mương phai thuỷ lợi bị xuống cấp.  - Ao cá ở vùng trũng, vùng ven suối.  - 4 bản vùng thường xuyên bị lũ quét  - Thiêú trang thiết bị ứng cứu.  - 3 cầu bị xuống cấp nghiêm trọng.  **\* TCXH:**  Chưa được tập huấn trang bị kiến thức phòng, chống TT. Chưa thành lập đội xung kích cứu hộ cứu nan  \***NT,KN,TĐ,ĐC**  Người dân thiếu kiến thức, còn chủ quan, lo làm ăn chưa quan tam đến PCTT  **2 SXKD:**  **\* VC:**  - 35ha lúa, 18ha rau màu nằm ở vùng trũng, ven suối có nguy cơ bị mất trắng.  - Chuồng trại gia cầm, ao cá ở vùng ven suối, vùng trũng.  **\* TCXH:**  - Chưa có những vùng sản xuất chuyên canh.  - Công tác tuyên truyền còn hạn chế.  - Không có bao tiêu đầu ra cho sản phẩm.  - Đầu tư còn dàn trải, chưa tạp trung.  **\*NT,KN,TĐ,ĐC:**  **-** 85% hộ gia đình chăn nuôi nhỏ lẻ, một số hộ còn thả rông gia súc gia cầm  **3. SKVSMT:**  **\*VC:**  - 35% hộ chưa có nhà vệ sinh kiên cố.  - Trạm y tế xã đã xuống cấp.  - Chưa có hố rác tập trung, chưa có nơi xử lý rác thải.  **\* TCXH**  - Công tác tuyên truyền thực hiện vệ sinh phòng bênh, thực viện vệ sinh môi trường còn yếu.  - Đội ngũ y tế bản chưa được đào tạo bài bản **\*NT,KN,TĐ,ĐC:**  - 80% dân chưa quan tâm đến sức khoẻ, chưa đi khám bệnh định kỳ.  - Chưa có ý thức bảo vệ môi trường, một số hộ dân còn vứt rác bừa bãi | **1. An toàn cộng đồng:**  **\* VC:**  - Có 30% nhà trú ẩn khi thiên tai xảy ra; Có các điểm an toàn cộng đồng : Nhà văn hoá của 4 bản, 3 trường học, 1 trạm y tế. 6 bản có loa truyền thanh. Hệ thống điện lưới được đảm bảo.  **\* TCXH:**  - Các ban ngành đoàn thể có sự phối hợp trong chỉ đạo thực PCTT  - Có BCH phòng chống TT của xã. Có sự phân công cụ thể từng thành viên và có kế hoạch cụ thể hàng năm.  \***NT,KN,TĐ,ĐC**  Đoàn kết giúp đỡ nhau khi hoạn nan xẩy ra  **2. SXKD**  **\*VC:**  - 28 hộ mua bán nhỏ, dự trữ và cung ứng đủ hàng hoá phụ vụ khi có thiên tai xảy ra.  - 41 ha trồng lúa, 5 ha trồng rau màu để hỗ trợ cung cấp cho người dân.  \* **TCXH:**  - Đã có lực lượng xung kích sẵn sàng cứu hộ, cứu nạn khi TT xảy ra. Hàng năm có phương án đề phòng và ứng phó và tuyên truyền đến người dân.  **\*NT,KN,TĐ,ĐC:**  **-** Có kinh nghiệm trồng lúa nương, một số hộ gia đình biết chống rét cho trâu bò  **3. SKVSMT:**  **\*VC:**  - 65% hộ có nhà vệ sinh kiên cố.  - Có trạm y tế xã.  - Phụ nữ có thai và trẻ em được tiêm phòng đầy đủ.  **\* TCXH:**  Tổ chức tiêm phòng định kỳ cho phụ nữ có thai và trẻ em dưới 5 tuổi  **\*NT,KN,TĐ,ĐC:**  - 20 % người dân đã quan tâm đến sức khoẻ.  - 95% người dân có thẻ bảo hiểm y tế | **1. An toàn cộng đồng:**  - Nhà cửa có nguy cơ bị sập  - Người có nguy cơ bị chết, bị thương do mưa lũ cuốn trôi  - Giao thông ách, bị chia cắt khi thiên tai xảy ra.  - Các công trình giao thông thủy lợi có nguy cơ bị sạt lở, vùi lấp, cuốn trôi, hư hỏng.  **2. SXKD:**  - Diện tích lúa bị cuốn trôi, sạt lở, vùi lấp, mất trắng, làm giảm năng suất.  - Gia súc, gia cầm bị chết, chuồng trại bị hư hỏng. Ao cá bị cuốn trôi.  **3.SKVSMT:**  - Trẻ em và người già bị mắc bệnh về đường hô hấp,  - Ô nhiễm môi trường . |
| **Rét Hại** | -Thời gian kéo dài > 1 tháng  - Xuất hiên thường xuyên hơn | **1. An toàn cộng đồng**  **\*VC:**  - Gần 3.000 người già và trẻ em.  - 489 hộ nghèo.  - 80% nhà nhà tạm, bán kiên cố.  **\* TCXH:**  - Chưa dược tập huấn trang bị kiến thức PCTT.  - Công tác phối hợp tuyên truyền của các ban ngành, đoàn thể đến người dan chua đồng bộ, thiếu thường xuyên.  - Chưa có đội cứu hộ, cứu nạn.  **2. SX, KD:**  **\* VC:**  - Diện tích mạ nguy chết rét  - 30% diên tích lúa có nguy cơ mất trắng  - Gia súc gia cầm còn thả dông.  - 85% chuồng trại chưa đảm bảo.  - 90% gia cầm chưa được tiêm phòng thường xuyên.  - Thiếu kinh phí.  **\* TCXH:**  - Kinh nghiệm, kiến thức nuôi trồng thủy sản còn yếu.  - Việc áp dụng khia học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế.  - Tiếp cận thông tin về thời tiết chưa kịp thời.  **3.SK, VSMT :**  - Gần 3000 người già và trẻ em.  - Chuồng trại chăn nuôi chưa đảm bảo VSAT | **1. An toàn cộng đồng**  - Trên 5000 người dân có sức khỏe và kinh nghiệm phòng chống rét.  - 1300 hộ có kinh tế trung bình, khá.  - 20% số hộ có nhà kiên cố.  **2. SX, KD:**  - 15% chuồng trại kiên cố.  - Gia súc và 10% gia cầm được tiêm phòng thường xuyên.  - 30% chuồng trại được che chắn đảm bảo.  - Người dân biết dùng Nilon để che phủ mạ.  - Chủ động dự trũ thức ăn cho gia súc.  - 95% số hộ có phương tiện nghe nhìn.  **3.SK, VSMT:**  - 14/14 bản có trạm y tế và thú y viên.  - Thường xuyên khám chữa bệnh theo định kỳ.  - 95% có thẻ bảo hiểm Y tế.  - 100% trẻ em được tiêm chủng đầy đủ. | **1 An toàn cộng đồng**  - Học sinh phải nghỉ học.  - Nguy cơ đói giáp hạt, tăng hộ đói nghèo.  - Nguy cơ mắc các bệnh về đường hô hấp, xong, khớp.  **2. SX, KD**  - Gia súc gia cầm, thủy sản bị chết rét.  - Dịch bệnh phát triển.  - Giảm năng xuất, sản lượng cây trồng. Nguy cơ mạ chết rét.  - Hàng hóa buôn bán chậm tiêu thụ hàng hóa.  **3. SK,VSMT**:  - Nguy cơ ốm mắc bệnh.  - Gia súc gia cầm chết gây ô nhiễm môi trường. |
| **Lốc** | - Bất ngờ xảy ra trong thời gian ngắn cường độ mạnh khong theo quy luật, xuất hiện nhiều hơn. | **1. An toàn cộng đồng**  **\*VC:**  - 3 bản có 100 hộ trên 300 nhân khẩu nằm ở vùng thường xuyên có lốc (vùng cao)  - 100% hộ chưa có nhà kiên cố  **\* TCXH:**  - Chưa có dội cứu hộ cứu nạn của xã, bản.  - Chưa được tập huấn trang bị kiến thức phòng chống thiên tai.  - 1 Bản chưa có điện Huổi Siểu.  **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  - Nghèo, chủ quan chưa quan tâm đến công tác PCTT.  **2. SX,KD**  **\*VC:**  - 30 Ha lúa, 70Ha ngô nằm ở vùng cao  - 90Ha rừng trồng và rừng bảo vệ  - Không có kênh mương tưới tiêu cây trồng phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên.  - Thiếu kiến thức chăn nuôi trồng trọt.  **\* TCXH:**  - 3 bản xa trung tâm chưa được gì quan tâm kịp thời. Sản phẩm lự cấp chủ yếu làm ra tự cung tự cấp chủ  **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  - Thiếu kiến thức chăn nuôi sản xuất  - Chưa có ngành nghề phụ, nông nhàn phải đi làm thuê.  **3.SK, VSMT :**  **\*VC:**  - Y tế bản còn thiếu chưa được đào tạo chính quy.  - Một số hộ dân chưa có nhà VS  - Chưa có bãi rác tập trung.  **\* TC XH:**  - Y tế bản không phải là người ở bản hạn chế đến chăm sóc sức khỏe cho người dân, thiếu thuốc.  **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  - Người dân còn chủ quan chưa chăm sóc sức khỏe, còn vất rác bừa bãi. | **1.An toàn cộng đồng**  **\*VC:**  - 3 điểm trường và 3 nhà văn hóa bản kiên cố theo chương trình 135 CP.  - Có loa truyền thanh ở 3 bản.    **\* TCXH:**  - Ban quản lý bản chỉ đạo công tác PCTT.  - Tuyên truyền cho hộ dân về công tác PCTT  **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  - Đoàn kết giúp đỡ nhau khi có TT xảy  **2. SX, KD**  **\*VC:**  - Có nước tụ chảy ở khe suối dùng trâu bò có sức kéo khoảng 120 con  **\* TCXH:**  - Được quan tâm giúp đỡ đầu tư vay vốn sản xuất và tiêm phòng cho gia súc. Hỗ trợ giống phân bón  **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  - Lực lượng lao động đông.  - Người dân đoàn kết và giúp đỡ nhau trong sản xuất  **3.SK, VSMT :**  **\*VC:**  - Có Y tế bản, có nhà VS, có nước sinh hoạt thuộc chương trình 135.  **\* TC XH:**  - Đã tuyên truyền VS phòng bệnh tâm màn chống muỗi cho người dân | **1. An toàn cộng đồng**  - Nguy cơ chết người. Nguy cơ bị sập nhà  **2. SX,KD**  - Làm mất mùa giảm năng xuất.  - Rừng có nguy cơ bị đổ gãy.  - Thiếu ăn gia tăng đói nghèo.  **3. SKVSMT**  - Nguy cơ dịch bệnh xảy ra.  - Nguy cơ ô nhiễm môi trường. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bảng 5.1: Điểm mạnh điểm yếu trong công tác PCTT** | | |
| **Người dân và các tổ chức đoàn thể** | **Điểm mạnh** | **Điểm yếu** |
| **Người dân** | **1. An toàn cộng đồng**  **\* Vật chất**  - 20% nhà xây 2 tầng trở lên ; 95% có phương tiện đi lại. 80% hộ sử dụng nước hợp vệ sinh. 95% có phương tiện nghe nhìn.  **\* Nhận thức kinh nghiệm, thái độ/ động cơ:**  - 80% người dân có ý thức trong công tác PCTT  - Các hộ có tinh thần đoàn kết giúp đỡ nhau.  **2. Sản xuất, kinh doanh:**  **\* Vật chất:**  - 90% các hộ chăn nuôi thêm gia súc, gia cầm ( 70 nữ, 30% nam), 90% hộ có chuồng trại chăn nuôi.  - 20% hộ có máy cày, bừa, máy tách ngô.  - Nhiều ngành nghề: Trồng ngô, lúa, sắn, dong giềng, cây ăn quả, cây công nghiệp...  **\* Nhận thức kinh nghiệm, thái độ/động cơ.**  - Biết vận dụng các kinh nghiệm vào sản xuất, kinh doanh  **3. Sức khỏe về sinh môi trường**  **\* Vật chất:**  - 10% có thuốc dự phòng.  - 95% người dân có BHYT.  **\* NT,KN,TĐ/ động cơ.**  Một số người dân biết chăm sóc sức khỏe và vệ sinh môi trường, | **1. An toàn cộng đồng**  **\* Vật chất.**  - Người dân còn chủ quan,100% người dân chưa có áo phao  - 5% chưa có nuớc sạch  - 80% còn nhà tạm, 5% thiếu ti vi  - 100% đường giao thông chưa bê tông hoá  **\* Nhận thức, Kinh nghiệm,Thái độ ,động cơ:** Vẫn còn một số hộ dân còn chủ quan, chưa chủ động trong công tác phòng tránh thiên tai. 20% hộ dân chưa có ý thức trong công tác PCTT.  - Chị em phụ nữ còn phụ thuộc kinh tế, nhận thức về rủi ro thiên tai, chăm sóc sức khỏe còn hạn chế  **2. Sản xuất, kinh doanh:**  **\* Vật chất:**  - Không có bãi chăn thả gia súc; 70% chưa có chuồng trại hợp vệ sinh  - Phương tiện sản xuất còn thiếu, thô sơ;  - 30% đất sản xuất nông nghiệp ở vùng ven suối và sườn đồi dốc.  **\* NT,KN, TĐ/ Động cơ**  - Thiếu kiến thức , năng lực trong chăn nuôi sản xuất, nông nhàn không có nghề phụ phải đi làm thuê  - Chăm sóc cây trồng vật nuôi chưa tốt, còn dùng thuốc diệt cỏ, còn thả rông gia súc gia cầm  **3. Sức khỏe vệ sinh môi trường**  **\* Vật chất:**  - Chưa có hố rác gia đình, chưa xử lý rác thải.  **-** 90% chưa có tủ thuốc, 50% nhà vệ sinh chưa đảm bảo.  - 5% chưa có bảo hiểm y tế.  **\* NT,KN,Thái độ/ động cơ**  - Ngưòi dân chưa quan tâm nhiều đến sức khoẻ, chưa khám định kỳ  - Người dân chưa có ý thức bảo vệ môi trường. |
| **Chính quyền và các tổ chức đoàn thể xã hội** | **1- An toàn cộng đồng:**  **\*Vật chất:**  - 5 điểm trường học kiên cố.  - Trạm y tế có 1 bác sỹ và 6 nhân viên, .  - Có một số trang thiết bị cần thiết: cuốc, xẻng, dao.  - 12/14 bản có nhà văn hóa.  - 10/14 xã có loa truyền thanh.  **\*Tổ chức xã hội**:  - Thành lập BCHPCTT gồm 38 người (6 nữ).  - Phân công từng thành viên phụ trách 14/14 bản.  **2- Sản xuất kinh doanh:**  **\*Vật chất:**  - Có 1 HTX dịch vụ nông nghiệp, BQL gồm 8 người, cung ứng vật tư nông nghiệp cho nhân dân.  - Có dịch vụ tấm mó nước nóng.  **\* Tổ chức xã hội:**  - Chỉ đạo kịp thời cho người dân về sản xuất, chăn nuôi.  - Định hướng cơ cấu ngành nghề cho các bản.  -Chủ động phối hợp với các tổ chức đoàn thể.  **3- SKVSMT**  **\* Vật chất:**  - Có trạm y tế xã, có 1 bác sỹ, 6 nhân viên. Có tủ thuốc. 14/14 bản có y tế bản. 95% người dân có thẻ BHYT.  \***Tổ chức xã hội**  - Chỉ đạo tiêm phòng định kỳ.  - Chỉ đạo tuyên truyền thực hiện vệ sinh môi trường. | **1- An toàn cộng đồng:**  **\* Vật chất:**  - Trụ sở UBND, trạm y tế xã chưa kiên cố. Thiếu trang thiết bị PCTT.  - Đường giao thông đi lại khó khăn. 100% đường chưa được bê tông(đường đất), 5 cầu chưa kiên cố  - Còn 1 bản vùng cao (Huổi Siểu) chưa cso điện lưới quốc gia.  - Chưa có nhà văn hóa ở 2/14 bản.  - 4 bản chưa có hệ thông loa truyền thanh.  **\* Tổ chức xã hội:**  - Chưa được tập huấn thường xuyên, một số thành viên còn kiêm nhiệm nhiều việc.  - Không được cấp kinh phí hoạt động  - Chưa được cấp phương tiện vận chuyển phục vụ công tác PCTT.  - Chưa thành lập được đội xung kích từ xã đến bản.  - Thiếu kiến thức về PCTT.  - Các điểm có nguy cơ cao, chưa có biển báo, chưa vận động được kinh phí để sửa chữa các công trình hạ tầng cơ sở.  **2- Sản xuất kinh doanh:**  **\*Vật chất:**  -Thiếu trang thiết bị, thiết vốn. Chưa có đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp.  - Kênh mương nội đồng chưa được kiên cố hóa.  - Chưa cung ứng kịp thời vật tư nông nghiệp cho nhân dân.  **\* TCXH:**  - Chưa tổ chức vùng sản xuất chuyên canh tập trung để tạo ra sản phẩm hàng hóa, tăng thu nhập cho người dân.  - Chưa tổ chức được hợp tác xã để cung ứng giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc trừ sâu cho người dân, nên người dân thường bị mua phải sản phẩm kém chất lượng, như thuốc trừ sâu giả.  **3- SKVSMT:**  **\*Vật chất**:  - y tế bản chưa được đào tạo bài bản, chưa đáp ứng được công tác CSSK ban đầu cho người dân  - Người dân chưa quan tâm nhiều đến sức khỏe, chưa đi khám bệnh định kỳ.  **\*Tổ chức xã hội:**  - Công tác chỉ đạo tuyên truyền thực hiện vệ sinh môi trường chưa thường xuy  - Chưa có điểm thu gom rác thải tập trung |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng 6.1: Tổng hợp RRTT** | | | | |
| **Thiên tai** | **Xu hướng** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT** | **Rui ro thiên tai** |
| **1.Lũ quét** | - Xảy ra nhanh  - Khó dự đoán  - Không theo quy luật.  - Cường độ càng ngày càng lớn.  - Xẩy ra thường xuyên hơn | **1. An toàn cộng đồng ( ATCĐ):**  **\* VC:**  - 835 hộ dân sổng ở ven sông suối.  - Xã chưa có hệ thống truyền thanh tới bản.  - 100% km đường giao thông đi lại khó khăn chưa được bê tông hóa.  - Chưa có biển cảnh báo ở những vùng có nguy cơ cao.  - Mương phai thuỷ lợi bị xuống cấp.  - Ao cá ở vùng trũng, vùng ven suối.  - 4 bản vùng thường xuyên bị lũ quét  - Thiêú trang thiết bị ứng cứu.  - 3 cầu bị xuống cấp nghiêm trọng.  **\* TCXH:**  Chưa được tập huấn trang bị kiến thức phòng, chống TT. Chưa thành lập đội xung kích cứu hộ cứu nan  \***NT,KN,TĐ,ĐC**  Người dân thiếu kiến thức, còn chủ quan, lo làm ăn chưa quan tam đến PCTT  **2 SXKD:**  **\* VC:**  - 35ha lúa, 18ha rau màu nằm ở vùng trũng, ven suối có nguy cơ bị mất trắng.  - Chuồng trại gia cầm, ao cá ở vùng ven suối, vùng trũng.  **\* TCXH:**  - Chưa có những vùng sản xuất chuyên canh.  - Công tác tuyên truyền còn hạn chế.  - Không có bao tiêu đầu ra cho sản phẩm.  - Đầu tư còn dàn trải, chưa tạp trung.  **\*NT,KN,TĐ,ĐC:**  **-** 85% hộ gia đình chăn nuôi nhỏ lẻ, một số hộ còn thả rông gia súc gia cầm  - Thiếu kiến thức về sản xuất, chăn nuôi.  **3. SKVSMT:**  **\*VC:**  - 35% hộ chưa có nhà vệ sinh kiên cố.  - Trạm y tế xã đã xuống cấp.  - Chưa có hố rác tập trung, chưa có nơi xử lý rác thải.  **\* TCXH**  - Công tác tuyên truyền thực hiện vệ sinh phòng bênh, thực viện vệ sinh môi trường còn yếu.  - Đội ngũ y tế bản chưa được đào tạo bài bản **\*NT,KN,TĐ,ĐC:**  - 80% dân chưa quan tâm đến sức khoẻ, chưa đi khám bệnh định kỳ.  - Chưa có ý thức bảo vệ môi trường, một số hộ dân còn vứt rác bừa bãi | **1. An toàn cộng đồng:**  **\* VC:**  - Có 30% nhà trú ẩn khi thiên tai xảy ra; Có các điểm an toàn cộng đồng: Nhà văn hoá của 4 bản, 3 trường học, 1 trạm y tế. 6 bản có loa truyền thanh. Hệ thống điện lưới được đảm bảo.  **\* TCXH:**  - Các ban ngành đoàn thể có sự phối hợp trong chỉ đạo thực PCTT  - Có BCH phòng chống TT của xã. Có sự phân công cụ thể từng thành viên và có kế hoạch cụ thể hàng năm.  \***NT,KN,TĐ,ĐC**  Đoàn kết giúp đỡ nhau khi hoạn nan xẩy ra  **2. SXKD**  **\*VC:**  - 28 hộ mua bán nhỏ, dự trữ và cung ứng đủ hàng hoá phụ vụ khi có thiên tai xảy ra.  - 41 ha trồng lúa, 5 ha trồng rau màu để hỗ trợ cung cấp cho người dân.  \* **TCXH:**  - Đã có lực lượng xung kích sẵn sàng cứu hộ, cứu nạn khi TT xảy ra. Hàng năm có phương án đề phòng và ứng phó và tuyên truyền đến người dân.  **\*NT,KN,TĐ,ĐC:**  **-** Có kinh nghiệm trồng lúa nương, một số hộ gia đình biết chống rét cho trâu bò  **3. SKVSMT:**  **\*VC:**  - 65% hộ có nhà vệ sinh kiên cố.  - Có trạm y tế xã.  - Phụ nữ có thai và trẻ em được tiêm phòng đầy đủ.  **\* TCXH:**  Tổ chức tiêm phòng định kỳ cho phụ nữ có thai và trẻ em dưới 5 tuổi  **\*NT,KN,TĐ,ĐC:**  - 20 % người dân đã quan tâm đến sức khoẻ.  - 95% người dân có thẻ bảo hiểm y tế | **1. An toàn cộng đồng:**  - Nhà cửa có nguy cơ bị sập  - Người có nguy cơ bị chết, bị thương do mưa lũ cuốn trôi  - Giao thông ách, bị chia cắt khi thiên tai xảy ra.  - Các công trình giao thông thủy lợi có nguy cơ bị sạt lở, vùi lấp, cuốn trôi, hư hỏng.  **2. SXKD:**  - Diện tích lúa bị cuốn trôi, sạt lở, vùi lấp, mất trắng, làm giảm năng suất.  - Gia súc, gia cầm bị chết, chuồng trại bị hư hỏng. Ao cá bị cuốn trôi.  **3.SKVSMT:**  - Trẻ em và người già bị mắc bệnh về đường hô hấp,  - Ô nhiễm môi trường . |
| **2. Rét hại** | - Xuất hiện thường xuyên hơn kéo dài hơn.  - Nhiệt độ xuống thấp hơn kèm theo sương muối. | **1. An toàn cộng đồng**  **\*VC:**  - 80% nhà tạm và bán kiên cố, 3000 người già và trẻ em.  - 489 hộ nghèo không có kinh phí đầu tư.  **\* TCXH:**  - Phần lớn người dân không được tập huấn KT phòng chống rét, công tác tuyên truyền của xã, bản chưa được thường xuyên  **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  - Do tập quán.  - Hộ nghèo nhiều, gia đình khó khăn mặc chưa đủ ấm.  - Phần lớn người dân chưa có KN phòng chống rét  **2. SX,KD**  **\*VC:**  - 90% GS GC chưa được tiêm phòng thường xuyên  - 30 ha mạ, 83,1ha lúa, 65 ha ngô, 120 ha màu, 21 ha ao thả cá ảnh hưởng của rét  - Thiếu vốn để đầu tư cho sản xuất.  **\* TCXH:**  - Công tác phối hợp chỉ đạo sản xuất giữa các ban nghành đoàn thể từ xã đến bản chưa đồng bộ.  - Cán bộ khuyến nông ít địa bàn phụ trách rộng  **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  - Thiếu kiến thức kinh nghiệm về chăn nuôi trồng trọt  - Tiếp cận về thông tin thời tiết còn hạn chế  - Gia súc gia cầm còn thả rông.  **3.SK, VSMT :**  **\*VC:**  - Trạm Y tế chưa đủ Bác sỹ  - Y tế thôn bản chưa được đào tạo chính quy ảnh hưởng đến chăm sóc sức khỏe tại các bản  - Chưa có bãi rác tập trung  - 80% nhà VS chưa đảm bảo  **\* TC XH:**  - Tuyên truyền phòng bệnh chăm sóc sức khỏe còn hạn chế, trạm y tế xã còn thiếu giường bệnh cho dân.  - Công tác lãnh đạo chỉ đạo VSMT chưa thường xuyên.  **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  - Người dân còn chủ quan chưa chăm sóc sức khỏe và bảo vệ môi trường. | **1.An toàn cộng đồng**  **\*VC:**  - 20% nhà kiên cố  - Có 10 bản có loa phát thanh để tuyên truyền  **\* TCXH:**  - Có BCH PCTT của xã thường xuyên hoạt động và tuyên truyền chỉ đạo 14/14 bản về công tác phòng chống rét.  **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  - Trên 5000 người dân có sức khỏe và kinh nghiệm phòng chống rét  **2. SX,KD**  **\*VC:**  - 1300 hộ có kinh tế trung bình khá để đầu tư cho SXKD  - 10% gia súc được tiêm phòng,15% số hộ có chuồng trại đảm bảo  - Người dân biết sử dụng nilon để che mạ, bạt che chắn cho GSGC. Chủ động dự trữ thức ăn cho chăn nuôi  **\* TCXH:**  - Có ban chỉ đạo phòng chống rét của xã thường xuyên hoạt động.  **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  - Được tập huấn KHKT phòng chống rét cho người và cây trồng vật nuôi  - Một số người dân hường xuyên cập nhật thông tin dự báo thời tiết  **3.SK, VSMT :**  **\*VC:**  - 20% hộ có nhà kiên cố, 15%  - Có trạm y tế chăm sóc sức khỏe cho nhân dân  **\* TC XH:**  - Công tác tuyên truyền chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được triển khai quan tâm.  - Người dân có ý thức bảo vệ môi trường như trồng rừng chống sói mòn.    **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  - Có ý thức tiêm phòng cho phụ nữ trẻ em theo định kỳ  - Người dân biết mua đồ dùng để giữ ấm | **1. An toàn cộng đồng**  - Nguy cơ chết rét ở người già  **-** Tre em và người già mắc bệnh về đường hô hấp, tim mạch  **2. SXKD**  - Mất mùa giảm năng xuất sản lượng lúa ngô rau màu ao cá.  - Nguy cơ chết rét ở gia súc gia cầm và dịch bệnh  **3. SKVSMT**  - Trẻ em người già bị bệnh về đường hô hấp, tim mạch tai biến  - Ô nhiễm môi trường  - Thiếu nước sạch hợp vệ sinh. |
| **3. Mưa đá** | -Bất ngờ, đá to xãy ra trong thời gian ngắn, cục bộ một vùng, xãy ra nhiều hơn và bất thường. | **1. An toàn cộng đồng**  **\*VC:**  - Có 205(trên 920 nhân khẩu) hộ nằm trong vùng thường xuyên có mưa đá,  - 150 nhà chưa kiên cố, lợp tấm pro ximăng.  **\* TCXH:**  - Chưa được tập huấn trang bị kiến thức PCTT, chưa có đội cứu hộ cứu nạn.  **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  - Chủ quan chưa quan tâm đến công tác PCTT.  **2. SX, KD**  **\*VC:** Có 20 ha lúa xuân, 5 ha lúa nương, 80 ha ngô, 20 ha cây thực phẩm nằm trong vùng có mưa đá.  - 150 con trâu bò chăn thả.  - Thiếu kinh phí để đầu tư xây dựng nhà cửa kiên cố chuồng trại cho gia súc.  **\* TCXH:**  - Công tác chỉ đạo tuyên chưa được thường xuyên.  **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  **-** Thiếu kiến thức KN người dân còn chủ quan.  **3.SK, VSMT :**  **\*VC:**  - Y tế bản còn thiếu tủ thuốc ở các bản chưa có hố rác tập trung, 80% hộ chưa có nhà tiêu hợp VS.  **\* TC XH:**  - Y tế bản chưa được tập huấn thường xuyên chưa được đào tạo bài bản.  **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  - Người dân còn thiếu kiến thức chưa có ý thức VBSMT. | **1.An toàn cộng đồng**  **\*VC:**  - Có 3 nhà văn hóa và 2 điểm trường kiên cố.  - Có loa tuyền thanh ở 3 bản  - Có 55 nhà kiên cố.  **\* TCXH:**  - Có ban chỉ đạo công tác PCTT tuyên truyền cho các hộ dân về PCTT.  **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  - Đoàn kết giúp đỡ nhau khi có TT xãy racùng nhau khác phục thiệt hại.  **2. SX, KD**  **\*VC:**  **-** Có 10% chuồng trại chăn nuôi kiên cố  **\* TCXH:**  - Có sự quan tâm chỉ đạo của các ban ngành đoàn thể, kịp thời khắc phục những thiệt hại tổn thất do thiên tai  **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  **-** Lực lượng lao động đông người dân đoàn kết hỗ trợ giúp đỡ nhau trong sản xuất.  **3.SK, VSMT :**  **\*VC:**  - 20% hộ có nhà tiêu hợp VS, có 1 công trình nước sinh hoạt hợp vệ sinh phục vụ cho 80% dân cư.  **\* TC XH:**  - Đã tuyên truyền VS phòng bệnh.  - Có 1 trạm Y tế gồm 7 nhân viên 1 bác sỹ và 14/14 bản có y tá bản.  **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  - Kịp thời sơ cấp cứu những người bị thương.  - Sau thiên tai người dân dọn dẹp vệ sinh nhà cửa. | **1. An toàn cộng đồng**  - Nguy cơ chết người.  - Nguy cơ bị sập nhà, vỡ ngói  **2. SXKD**  - Làm mất mùa giảm năng xuất.  - Rừng có nguy cơ bị đổ gãy.  **3. SKVSMT**  - Nguy cơ dịch bệnh xảy ra.  - Nguy cơ ô nhiễm môi trường. |
| **4. Lốc** | - Bất ngờ xảy ra trong thời gian ngắn cường độ mạnh khong theo quy luật, xuất hiện nhiều hơn. | **1. An toàn cộng đồng**  **\*VC:**  - 3 bản có 100 hộ trên 300 nhân khẩu nằm ở vùng thường xuyên có lốc (vùng cao)  - 100% hộ chưa có nhà kiên cố  **\* TCXH:**  - Chưa có dội cứu hộ cứu nạn của xã, bản.  - Chưa được tập huấn trang bị kiến thức phòng chống thiên tai.  - 1 Bản chưa có điện Huổi Siểu.  **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  - Nghèo, chủ quan chưa quan tâm đến công tác PCTT.  **2. SXKD**  **\*VC:**  - 30 ha lúa, 70 ha ngô nằm ở vùng cao  - 90 ha rừng trồng và rừng bảo vệ  - Không có kênh mương tưới tiêu cây trồng phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên.  - Thiếu kiến thức chăn nuôi trồng trọt.  **\* TCXH:**  - 3 bản xa trung tâm chưa được gì quan tâm kịp thời. Sản phẩm lự cấp chủ yếu làm ra tự cung tự cấp chủ  **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  - Thiếu kiến thức chăn nuôi sản xuất  - Chưa có ngành nghề phụ, nông nhàn phải đi làm thuê.  **3.SK, VSMT :**  **\*VC:**  - Y tế bản còn thiếu chưa được đào tạo chính quy.  - Một số hộ dân chưa có nhà VS  - Chưa có bãi rác tập trung.  **\* TC XH:**  - Y tế bản không phải là người ở bản hạn chế đến chăm sóc sức khỏe cho người dân, thiếu thuốc.  **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  - Người dân còn chủ quan chưa chăm sóc sức khỏe, còn vất rác bừa bãi. | **1.An toàn cộng đồng**  **\*VC:**  - 3 điểm trường và 3 nhà văn hóa bản kiên cố theo chương trình 135 CP.  - Có loa truyền thanh ở 3 bản.    **\* TCXH:**  - Ban quản lý bản chỉ đạo công tác PCTT.  - Tuyên truyền cho hộ dân về công tác PCTT  **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  - Đoàn kết giúp đỡ nhau khi có TT xảy  **2. SXKD**  **\*VC:**  - Có nước tụ chảy ở khe suối dùng trâu bò có sức kéo khoảng 120 con  **\* TCXH:**  - Được quan tâm giúp đỡ đầu tư vay vốn sản xuất và tiêm phòng cho gia súc. Hỗ trợ giống phân bón  **\* NT, KN, TĐ-ĐC.**  - Lực lượng lao động đông.  - Người dân đoàn kết và giúp đỡ nhau trong sản xuất  **3.SK, VSMT :**  **\*VC:**  - Có Y tế bản, có nhà VS, có nước sinh hoạt thuộc chương trình 135.  **\* TC XH:**  - Đã tuyên truyền VS phòng bệnh tâm màn chống muỗi cho người dân | **1. An toàn cộng đồng**  - Nguy cơ chết người.  - Nguy cơ bị sập nhà , tốc mái  **2. SXKD**  - Làm mất mùa giảm năng xuất.  - Rừng có nguy cơ bị đổ gãy.  - Thiếu ăn gia tăng đói nghèo.  **3. SKVSMT**  - Nguy cơ dịch bệnh xảy ra.  - Nguy cơ ô nhiễm môi trường. |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng 7.1: XẾP HẠNG RỦI RO THIÊN TAI TẠI XÃ CHIỀNG ĐÔNG Huyện Yên Châu, Tỉnh Sơn La** | | | | | | | | | | | | |
| **RRTT** | **Tại lớp TH** | | **Cụm bản 1** | | **Cụm bản 2** | | **Kiểm chứng** | | **Tổng cộng** | | **Tổng cộng** | **Xếp hạng** |
| **Nam**  **(13)** | **Nữ**  **(9)** | **Nam**  **(10)** | **Nữ**  **(12)** | **Nam**  **(15)** | **Nữ**  **(11)** | **Nam**  **(18)** | **Nữ**  **(8)** | **Nam**  **(56)** | **Nữ**  **(40)** |
| Nguy cơ người chết và bị thương | 5 | 4 | 5 | 4 | 3 | 3 | 12 | 1 | 25 | 12 | 37 | 9 |
| Nguy cơ nhà ở, chuồng trại hư hỏng, vùi lấp | 5 | 7 | 15 | 10 | 9 | 6 | 6 | 8 | 35 | 31 | 66 | 6 |
| Thiếu ăn vào giáp hạt | 20 | 8 | 8 | 16 | 33 | 29 | 20 | 8 | 81 | 61 | 142 | 3 |
| Hệ thống giao thông bị sạt lở, ách tắc, chia cắt | 29 | 27 | 6 | 13 | 27 | 20 | 47 | 22 | 109 | 82 | 191 | 1 |
| Gia súc, gia cầm chết, bị dịch bệnh | 8 | 5 | 8 | 9 | 7 | 6 | 8 | 6 | 31 | 26 | 57 | 8 |
| Ngô, lúa, hoa màu mất mùa, giảm năng suất | 20 | 5 | 34 | 19 | 29 | 23 | 30 | 20 | 113 | 67 | 180 | 2 |
| Kênh mương nội đồng hư hỏng, vùi lấp | 18 | 8 | 13 | 10 | 11 | 6 | 12 | 3 | 54 | 27 | 81 | 5 |
| Nguy cơ bị bệnh ở người già, trẻ em | 3 | 5 | 3 | 2 | 7 | 4 | 4 | 1 | 17 | 12 | 29 | 10 |
| Ô nhiễm môi trường | 7 | 16 | 6 | 25 | 17 | 6 | 29 | 7 | 59 | 54 | 113 | 4 |
| Thiếu nước sạch | 15 | 5 | 2 | 12 | 7 | 7 | 12 | 4 | 36 | 28 | 64 | 7 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng 8.1: Kết quả tổng hợp phân tích nguyên nhân tại xã Chiềng Đông** | | | | |
| **TT** | **Rủi ro thiên tai** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Nguyên nhân** | **Giải pháp** |
| 1 | **Hệ thống giao thông bị sạt lở, ách tắc, chi cắt** | Đường giao thôn liên bản chưa được kiên cố hóa | - Thiếu nguồn lực, thiếu vốn để nâng cấp đường giao thông.  - Công tác chỉ đạo chưa kịp thời.  - Chưa chủ động và thiếu ý thức | -Tăng cường đầu tư, sửa chữa đường giao thông.  - Huy động vốn để bảo dưỡng nguồn lực kịp thời.  - Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân. |
| - Công tác chỉ đạo duy tu chưa tốt | - Thiếu kinh phí để tu sửa thương xuyên  - Cán bộ chuyên môn chưa được đào tạo.  - Ý thức trách nhiệm của người dân chưa cao. | - Tạo việc làm tăng thu nhập.  - Cử cán bộ chuyên môn đi đào tào.  - Vận động tuyên truyền thường xuyên. |
| Người dân chưa tự giác sửa chữa, bảo dưỡng | - Thiếu nguồn lực  - Người dân còn trông chờ ỷ lại  - Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo cao | -- Vận động nguồn lực hỗ trợ để duy tu bảo dưỡng.  - Tuyên truyền vận động thường xuyên  - Tạo việc làm, tăng thu nhập |
| **2** | **Mất mùa, giảm năng suất lúa, ngô và hoa màu** | - 80 ha lúa, ngô, hô màu thiếu nước. | - Hệ thống kênh mương chưa được kiên cố hoá.  - Chưa kịp thời chỉ đạo để đảm bảo duy tu  - Chưa chủ động nạo vét kênh muơng thường xuyên và thiếu kiến thức | - Đầu tư xây dựng, sửa chữa nâng cấp hệ thống kênh mương.  - Chỉ đạo ngưòi dân thường xuyên nạo vét kênh mương và dành kinh phí để duy tu bảo dương kênh mương.  - Tuyên truyền nâng cao nhận thức |
| * Chăm sóc chưa tốt | -Thiếu thuốc phòng trừ sâu bệnh, thiếu kinh phí đầu tư.  - Chưa tập huấn kiến thức chăm sóc cây trồng.  - Ý thức chăm sóc kém. | - Tạo việc làm, tăng thu nhập.  - Tổ chức các lớp tập huán.  - Tập trung tuyên truyền thường xuyên. |
| Chọn giống chưa phù hợp (sử dụng giống cũ 30%) | - Thiếu kinh phí.  - Thiếu đầu tư kinh phí cho giống lúa mới.  - Do tập quán và thiếu hiểu biết. | - Tạo việc làm, tăng thu nhập, tạo đầu ra cho sản phẩm.  - Lập KH sản xuất giống mới có năng xuất cao.  - Tập trung tuyên truyền nâng cao nhận thức. |
| 3 | **Thiếu ăn vào giáp hạt** | Thiếu lương thực | - Mất mùa, giảm năng xuất.  - Chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ chưa tốt.  - Do tập quan cũ | - Đầu tư giống mới, phân bón, chăm sóc tốt.  - Tổ chức chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa phụ phù hợp với điều kiện của xã.  - Tăng cường tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật |
| Hỗ trợ lương thực chưa đủ | -Số người cần hỗ trợ lớn.  - Lập danh sách hỗ trợ chưa chính xác.  - Một số hộ trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước. | - Tạo việc làm, tăng thu nhập, giảm hộ nghèo.  - Khảo sát lập danh sách người cần hỗ trợ chính xác.  - Tuyên truyền vận động |
| Chưa chủ động dự trữ lương thực | -Nhiều hộ nghèo và cận nghèo.  - Chưa chỉ đạo tốt tạo việc làm tăng thu nhập.  - Thiếu kiến thức, chưa biết hạch toán kinh tế trong gia đình | - Tạo việc làm, phát triển các nghề phụ cho phụ nữu (Dệt thổ cẩm); Tạo đầu ra cho sản phẩm .  - Tạo việc làm, tăng thu nhập.  - Tập huấn nâng cao kiến thức. |
| 4 | **Ô nhiễm môi trường** | 80% số hộ chưa có nhà vệ sinh kiên cố | -23,5% hộ nghèo thiếu nguồn lực  - Chưa chỉ đạo tốt công tác tuyên truyền VSMT  - Người dân thiếu kiến thức và ý thức | - Tạo việc làm, tăng thu nhập.  - Tuyên truyền nâng cao nhận thức người dân.  - Tập huấn nâng cao kiến thức về VSMT cho người dân |
| Chưa có hố rác tập trung | -Chưa bố trí kinh phí và đất quy hoạch hố rác.  - Chưa kiên quyết chỉ đạo lập kế hoạch xây dựng hố rác tập trung và xử lý rác  - Người dân chưa thấy được tầm quan trọng của viêc phải có hố rác tập trung | - Vận động nguồn lực, bố trí đất, quy hoạch hỗ rác tập trung.  - UBND có kế hoạch xây dựng hỗ rác tập trung.  - Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân |
|  |  | Người dân vứt rác bừa bãi và chặt phá rừng bừa bãi | -Người dân thiếu đất sản xuất, chưa có hỗ rác tại gia đình, thiếu nguồn lực, thu nhập thấp.  - Công tác chỉ đạo tuyên truyền chưa tốt, chưa có sự phối hợp đồng bộ.  - Người dân chwua có ý thức BVMT, thiếu kiến thức | - Tăng hệ số sử dụng đất từ 1 vụ sang 2 vụ. Tìm đầu ra cho sản phẩm.  - Phối hợp tuyên truyền vận động thường xuyên liên tục, ban hành quy ước, hương ước, xử lý nghiêm minh.  - Tập huấn, nâng cao nhận thức cho người dân. |
| 5 | Kênh mương nội đồng hư hỏng, vùi lấp | Hệ thống kênh mương 37,5 nằm ở khe suối , vùng sạt lở | - Hộ nghèo đông, thiêú kinh phí, thu nhập thấp nên không duy tu bảo dưỡng thường xuyên | - Tạo công ăn việc làm thâm canh, tăng vụ |
| -Xã chưa quan tâm đầu tư, quản lý chưa tốt nên hệ thống kênh mương hư hỏng xuống cấp | - Đầu tư sữa chữa hệ thống kênh mương |
| Người dân chưa chủ động sữa chữa còn trông chờ ỷ lại cấp trên | Tuyên truyền vận động người dân chủ động sủa chữa nâng cấp |
| Công tác chỉ đạo suy tu bảo dưỡng chưa tốt | -Xã chưa dành kinh phí chưa vận động được nguồn lực để hỗ trợ bên ngoài | - Huy động nguồn lực sữa chữa nâng cấp |
| -Đội quản lý mương phai thủy lợi hoạt động chưa tốt do thiếu kinh phí thường xuyên | - Hàng năm phải củng cố đội quản lý mương phai và kinh phí hoạt động |
| -Xã chưa quan tâm thường xuyên và kịp thời cho công tác kênh mương thủy lợi | - Nâng cao trách nhiệm cho cán bộ xã, bản. |
| Chưa có ý thức bảo vệ, duy tu bảo dưỡng thường xuyên | -Nghèo thiếu nhân lực vật lực, thu nhập thấp | - Tạo đào ra cho sản phẩm ngô, lúa, hoa màu , cây ăn quả |
| -BQL bản chưa tôt chức chỉ đạo việc duy tu bảo sưỡng thường xuyên, chưa có quy định sử phạt nghiêm minh. | - Nâng cao trách nhiệm cho BQL bản và người dân. |
| -Thiếu kiến thức do bỏ học từ cấp 2 vì kinh phí đóng góp cao | - Đề nghị giảm các kinh phí đóng góp cho con em đi học đặc biệt là hộ nghèo. |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng xếp hạng giải pháp GNRRT xã Chiềng Đông** | | | | | | | | | | | | |
| **Giải pháp** | **Tại lớp TH** | | **Cụm bản 1** | | **Cụm bản 2** | | **Kiểm chứng** | | **Tổng cộng** | | | **Xếp hạng** |
| **Nam**  **(13)** | **Nữ**  **(9)** | **Nam (10)** | **Nữ (12)** | **Nam (15)** | **Nữ**  **(11)** | **Nam**  **(18)** | **Nữ**  **(8)** | **Nam**  **(56)** | **Nữ (40)** | Tổng Phiếu |
| Phát triển nghề truyền thống (dệt thổ cẩm cho phụ nữ) | 26 | 21 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 13 | 46 | 34 | 80 | 5 |
| Tập huấn chuyển giao KHKT về chăn nuôi và trồng trọt | 7 | 5 | 0 | 0 | 9 | 7 | 11 | 6 | 27 | 18 | 45 | 12 |
| Tạo việc làm, tăng thu nhập | 3 | 6 | 11 | 19 | 6 | 17 | 8 | 3 | 28 | 42 | 70 | 8 |
| Đầu tư sửa chữa, nâng cấp hệ thồng kênh mương | 17 | 8 | 0 | 0 | 28 | 22 | 39 | 20 | 84 | 50 | 134 | 1 |
| Đầu tư xây dựng, bê tông hóa đường giao thông | 42 | 6 | 0 | 0 | 26 | 7 | 30 | 13 | 98 | 26 | 124 | 2 |
| Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về PCTT, VSMT, chăm sóc sức khỏe | 3 | 13 | 32 | 20 | 6 | 17 | 8 | 3 | 49 | 53 | 102 | 3 |
| Tạo đầu ra ổn định cho sản phẩm ngô lúa hoa màu | 10 | 8 | 0 | 0 | 17 | 6 | 32 | 11 | 59 | 25 | 84 | 4 |
| Lập dự án sử dụng giống mới năng suất cao | 3 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 3 | 10 | 7 | 17 | 17 |
| Giảm các khoản đóng góp và kinh phí cho con em đi học | 14 | 7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 1 | 24 | 8 | 32 | 15 |
| Chuyển đổi giống cây trồng phù hợp. Tổ chức trồng cây chuyên canh, tạo sản phẩm hàng hóa | 5 | 12 | 9 | 13 | 0 | 0 | 24 | 8 | 38 | 33 | 71 | 7 |
| Khảo sát, lập danh sách người cần được hỗ trợ chính xác | 0 | 0 | 0 | 13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 13 | 18 |
| Vận động nhân dân không trông chờ quá nhiều vào sự hỗ trợ của Nhà nước | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 20 |
| Đầu tư giống mới, phân bón, chăm sóc tốt | 0 | 0 | 11 | 17 | 18 | 6 | 0 | 0 | 29 | 23 | 52 | 10 |
| Áp dụng khoa học kỹ thuật vào chăm sóc cây trồng | 0 | 0 | 12 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 10 | 22 | 16 |
| Quản lý duy tu công trình tại cộng đồng | 0 | 0 | 0 | 7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 7 | 19 |
| Có dịch vụ cung ứng giống, phân bón, thuốc đảm bảo chất lượng | 0 | 0 | 0 | 0 | 25 | 6 | 13 | 6 | 38 | 12 | 50 | 11 |
| Quy hoạch xây dựng bãi rác tập trung | 0 | 0 | 0 | 0 | 16 | 29 | 17 | 17 | 33 | 46 | 79 | 6 |
| Đào tạo nâng cao năm lực, trình độ chuyên môn cho Ban quản lý Bản, cán bộ xã và nâng cao trách nhiệm trong các hoạt động. | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 10 | 20 | 3 | 25 | 13 | 38 | 13 |
| Hàng năm củng cố đội quản lý mương phai và hỗ trợ kinh phí hoạt động | 0 | 0 | 0 | 0 | 28 | 22 | 6 | 8 | 34 | 30 | 64 | 9 |
| Lãnh đạo xã đối ngoại vận động nguồn lực xây dựng nâng cấp kênh mương và đường giao thông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 27 | 7 | 27 | 7 | 34 | 14 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng 9.1: Tổng hợp giải pháp phòng chống thiên tai Xã Chiềng Đông** | | | | | | | | |
| **T.T** | **Giải pháp** | **Địa điểm, đối tượng hưởng lợi** | **Hoạt động cụ thể thực hiện giải pháp** | **Tổ chức thực hiện** | **Thời gian dự kiến** | **Nguồn ngân sách dự kiến** | | |
| **Dân** | **Địa phương** | **Bên ngoài** |
| 1 | Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng về PCTT, VSMT, chăm sóc sức khoẻ | Người dân toàn xã | HĐ1: Tuyên truyền trưc tiếp qua các cuộc họp của bản và các ban ngành đoàn thể. | BQL Bản và các ban ngành | Thường xuyên |  | 100% |  |
| HĐ2: Tuyên truyền qua hệ thống loa truyền thanh của bản | Ban quản lý bản + Văn hoá xã | Thường xuyên |  | 100% |  |
| HĐ3: Tổ chức diễn tập hàng năm | UBND Xã | Trung hạn | 20% | 50% | 30% |
| HĐ4: Pa nô, áp phích, biển cảnh báo | UBND xã + BQL Bản | Trung hạn |  | 50% | 50% |
| HĐ5: Tổ chức văn nghệ | Các bản + Văn hoá xã | Trung hạn | 70% | 30% |  |
| HĐ6:Tổ chức các hoạt động và tập huấn cho học sinh và nhân dân | VH xã + trường học + Ban quan lý bản | Trung hạn |  | 100% |  |
| 2 | Quy hoạch và đầu tư xây dựng bãi rác thải, thu gom rác thải | Người dân toàn xã | HĐ1: Xác định địa điểm khu bãi rác thải | Lãnh đạo và các ban ngành đoàn thể xã | Ngắn hạn |  | 100% |  |
| HĐ2: Lập đề án xây dựng bãi rác | UBND và các ban ngành đoàn thể xã | Ngắn hạn |  | 100% |  |
| HĐ3: Thành lập đội thu gom rác | UBND xã | Trung hạn |  | 100% |  |
| HĐ4: Tuyên truyền vận động người dân thu gom rác thải | UBND xã | Thường xuyên |  | 100% |  |
| HĐ5: Tiến hành xây dưng bãi rác | UBND xã | Dài hạn |  | 50% | 50% |
| HĐ 6:Tiến hành thu gom, xử lý rác thải | Nhân dân | Thường xuyên | 70% | 30% |  |
| HĐ7: Quy định về quản lý và cơ chế, kinh phí hoạt động thu gom | UBND xã | Thường xuyên |  | 100% |  |
| 3 | Đầu tư xây dựng sữa chữa nâng cấp hệ thống kênh mương (28km kênh mương, 60 đập nước tạm thời) | Người dân toàn xã | HĐ1: Khảo sát, đánh giá thực trạng hệ thống kênh mương + 60 đập nước | UBND xã + BQLBản | Thường xuyên |  | 100% |  |
| HĐ2: Tổ chức nạo vét kênh mương | Cán bộ nông nghiệp xã, bản | Thường xuyên | 100% |  |  |
| HĐ3: Lập đề án sửa chữa nâng cấp | UBND xã, cán bộ Thuỷ lợi | Trung hạn |  | 100% |  |
| HĐ4: Vận động nguồn lực | UBND xã + Ban QLDA | Trung hạn |  | 100% |  |
| HĐ5: Thực hiện sửa chữa, nâng cấp, xây dựng 28 km kênh mương, 60 đập nước. | Các bản | Trung hạn | 30% | 50% | 20% |
| HĐ6:Quản lý, sử dụng có hiệu quả | Các bản | Thường xuyên | 100% |  |  |
| Hđ7:Kiểm tra, bảo vệ, bảo dưỡng thường xuyên | UBND xã + Ban QLDA | Thường xuyên |  | 100% |  |
| 4 | Đầu tư xây dựng bê tông hóa hệ thống giao thông | Người dân toàn xã | HĐ1: Khảo sát, đánh giá thực trạng | Cán bộ giao thông + ban quản lý Bản | Ngắn hạn |  | 100% |  |
| HĐ2: Lập đề án xây dựng | UBND xã | Ngắn hạn |  | 100% |  |
| HĐ3: Vận động nguồn lực | UBND xã | Trung hạn |  | 100% |  |
| HĐ4: Tiến hành triển khai xây dựng | UBND xã + Ban QLDA | Dài hạn | 20% | 30% | 50% |
| HĐ5: Giám sát xây dựng | Ban giám sát xã + dân | Dài hạn |  | 100% |  |
| HĐ6:Nghiệm thu, quản lý, đưa vào sử dụng | Ban GS + thi công + người dân | Ngắn hạn |  | 100% |  |
| HĐ 7: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên | UBND xã + Ban QLDA | Dài hạn | 50% | 50% |  |
| 5 | Tạo đầu ra sản phẩm (Ngô, hoa màu ) | Người dân toàn xã | HĐ1:Đánh giá năng suất sản phẩm lúa, ngô, hoa màu | Cán bộ khuyến nông xã | Trung hạn |  | 100% |  |
| HĐ2 : Liên hệ với các doanh nghiệp | UBND xã + ban QL | Ngắn hạn |  | 100% |  |
| HĐ3:Thành lập HTX thu mua sản phẩm cho người dân | UBND xã + ban QLDA | Trung hạn |  | 100% |  |
| HĐ4: Vận động nhân dân nhập sản phẩm cho HTX | UBND xã + ban QLDA | Trung hạn |  | 100% |  |
| HĐ5: Hợp đồng giữa HTX và ngưòi dân để tiêu thụ sản phẩm, đầu tư giống, vốn | UBND xã + ban QLDA + Người dân | Trung hạn | 20% | 60% | 40% |
| HĐ6 : Xây dựng sân bãi, kho hàng hoá sản phẩm | HTX+ UBND xã | Trung hạn | 30% | 30% | 40% |

**DANH SÁCH LỚP TẬP HUẤN VÀ ĐÁNH GIÁ RRTT-DVCD**

**1, Nhóm đánh giá ( nhóm học viên):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Số điện thoại** |
| 1 | Lò Văn Khăm | Phó chủ tịch UBND xã | **01679996487** |
| 2 | Hoàng Văn Xuân | Cán bộ địa chính- NLN- nhóm trưởng | **0943732883** |
| 3 | Hà Văn Lái | Chỉ huy trưởng- BCH Quân sự | 01657444754 |
| 4 | Hoàng Văn Biên | Trưởng công an xã | **01694034208** |
| 5 | Hoàng Văn Quyết | Cb VP thống kê | 01659717343 |
| 6 | Hoàng Mạnh Pâu | CB TBXH | 01696455380 |
| 7 | Lò Thị Lan | CB Tư pháp | 01654328770 |
| 8 | Hoàng Thị Thu | P.Chủ tich Mặt trận TQ | 01635715943 |
| 9 | Hoàng Thị Thanh | Q. chủ tịch Hội LHPN | 01698740411 |
| 10 | Hoàng Thị Bình | CT Hội chữ thập đỏ | 01645604092 |
| 11 | Hoàng Văn Khù | Bí thư Đoàn thanh niên | 01659533849 |
| 12 | Lò Thị Ạnh | PCT Hội nông dân | 01669103666 |
| 13 | Hoàng Thị Mai | CHT Phụ nữ bản Nhôm | 01642367838 |
| 14 | Quàng Thị Le | CHT PN bản Huổi Pù | 01686674499 |
| 15 | Hoàng Thị Thủy | CHT PN bàn Đông Tấu | 01659730245 |
| 16 | Hoàng Văn Sớ | Trưởng bản Chủm | 01655359952 |
| 17 | Lò Văn Cường | Trưởng bản Hượn | 0979855220 |
| 18 | Lò Văn Đôi | Trưởng bản Chai | 01658167854 |
| 19 | Hoàng Văn Thiết | Trưởng bản Thèn Luông | 0989475185 |
| 20 | Lò Văn Sớ | Trưởng bản Nặm Ún | 0974816750 |
| 21 | Hoàng Văn Hưởng | Trưởng bản Luông Mé | 01659472415 |
| 22 | Lò Văn Đại | Trưởng bản Nà Pản | 01655360334 |

**2, Nhóm Tập huấn viên:**

1. Cầm Bun Păn - Chi cục Thủy lợi - Sở Nông nghiệp và PTNT

2. Nguyễn Thị Ngà - Hội Phụ nữ tỉnh

3. Vì Kiều Oanh- Tỉnh đoàn Sơn La

**3, Nhóm tư vấn, giám sát:**

* Bùi Thị Mai: giảng viên CDBRM Trung ương

**4, Ban tổ chức:**

* - Lương Như Oanh: cán bộ tổ chức oxfam
* - Nguyễn Viết Trần Nam: cán bộ tổ chức oxfam